

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ

**KHOANH ĐỊNH KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN,
KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN
ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (PHẦN PHÍA ĐÔNG)**

*(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày thángnăm 20....
của UBND thành phố Hải Phòng)*

Hải Phòng, 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ

KHOANH ĐỊNH KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN,
KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN
ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (PHẦN PHÍA ĐÔNG)

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 20.....
của UBND thành phố Hải Phòng)

ĐẠI DIỆN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trác Trung

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đăng Quyết

Hải Phòng, 2025

MỤC LỤC

STT	Danh mục	Trang
1	Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở khoanh định	4
2	Mục tiêu	11
3	Nguyên tắc, phương pháp khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	12
4	Kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản	61
	Kết luận	96

1. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU LÀM CƠ SỞ KHOANH ĐỊNH

- Luật Di sản Văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 về giao thông đường thủy nội địa của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03/12/2004 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23/11/2015 vào “Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở khoanh định” của Báo cáo kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.
- Luật Điện lực số 24/2012/QH13 ngày 20/11/2012 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa số: 48/2014/QH13 ngày 17/6/2014 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/6/2017 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật Biển Việt Nam ngày 21/6/2012.
- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015.
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực năm 2012 số 03/VBHN-VPQH ngày 29/6/2018 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/8/2018 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27/6/2024 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024.
- Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều.
- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa.
- Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
- Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ quy định về việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.
- Nghị định 24/2015/NĐ-CP ngày 27/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa.
- Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 11/2010/ NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Nghị định số 143/2017/NĐ-CP ngày 14/12/2017 của Chính phủ Quy định bảo vệ công trình hàng hải.
- Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt.
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của luật Thủy lợi.
- Nghị định 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.
- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật đo đạc và bản đồ.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch ngày 07/5/2019.
- Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.
- Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ quy định Về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay.
- Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ v/v Quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.
- Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22/12/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
- Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27/9/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đường bộ.
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.
- Nghị định số 22/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023.
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12/6/2025 về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022: Nghị định Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
- Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022: Thông tư quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

- Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10704:2015 ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ Yêu cầu chất lượng dịch vụ vận hành luồng hàng hải.

- Nghị quyết số: 139/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đề án số 381/ĐA-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng (mới) năm 2025.

- Quyết định số 957/QĐ-TTg ngày 06/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030.

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050.

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ quyết định Phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. (Phụ lục I Tổng hợp quy hoạch hệ thống cảng hàng không, sân bay thời kỳ 2021-2030 kèm theo Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 28/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ quyết định Phê duyệt Quy hoạch vị trí cảng hàng không quốc tế Hải Phòng.

- Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 07/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 501/QĐ-BNN-TCTL ngày 20/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn v/v phân loại, phân cấp đê trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Quyết định số 756/QĐ-BXD ngày 05/6/2025 của Bộ Xây Dựng v/v Phê duyệt

Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Văn bản số 4483/BQP-TM ngày 18/10/2024 của Bộ Quốc phòng v/v tham gia ý kiến về kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng đối với lĩnh vực quốc phòng.

- Văn bản số 4318/BCA-ANKT ngày 06/12/2024 của Bộ Công an v/v góp ý kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng đối với lĩnh vực an ninh.

- Văn bản số 460/BCT-CN ngày 17/01/2025 của Bộ Công thương v/v góp ý kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng đối với lĩnh vực công thương.

- Văn bản số 899/BKHCN-CVT ngày 17/4/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ v/v cung cấp số liệu phục vụ góp ý kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng đối với lĩnh vực thông tin và truyền thông.

- Văn bản số: 2291/BVHTTDL-KHTC ngày 23/5/2025 của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch v/v góp ý kiến về kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng đối với lĩnh vực Văn hóa, thể thao.

- Văn bản số: 4236/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 29/5/2025 của Bộ Xây dựng v/v tham gia ý kiến đối với Báo cáo khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng đối với lĩnh vực Xây dựng.

- Văn bản số: 754//BDTTG.TGCP ngày 30/5/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo v/v ý kiến kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng đối với lĩnh vực Tôn giáo.

- Văn bản số: 3128/BNV-CQĐP ngày 02/6/2025 của Bộ Nội Vụ v/v lấy ý kiến kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng đối với lĩnh vực Tôn giáo.

- Văn bản số: 7684/BTC-KTN ngày 03/6/2025 của Bộ Tài chính v/v lấy ý kiến kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số: 3261/BNNMT- ĐCKS ngày 17/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường v/v góp ý hồ sơ khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng đối với lĩnh vực Nông nghiệp và lĩnh vực Tài nguyên.

- Quyết định số 1628/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 của UBND thành phố Hải Phòng v/v phê duyệt Danh mục kiểm kê di tích có giá trị lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 26/3/2021, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã ban hành phê duyệt Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển thành phố Hải Phòng. Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng rà soát các khu vực đã được thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển phù hợp với khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND thành phố Hải Phòng v/v bổ sung Danh mục kiểm kê di tích có giá trị lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Quyết định số 4583/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của v/v phê duyệt Danh mục kiểm kê di tích có giá trị lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND thành phố Hải Phòng v/v phê duyệt đề cương Dự án “Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng”.

- Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 22/9/2023 của UBND thành phố Hải Phòng v/v phê duyệt Dự toán kinh phí thực hiện Dự án khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản: số 5985/BCH-TM ngày 07/12/2020; số 2921/BCH-TM ngày 13/5/2023; số 4433/BCH-TM ngày 19/7/2024 của Bộ Chỉ huy quân sự thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 194/CV-CATP (PC05) ngày 21/12/2020; số 612/CV-CATP (ANKT) ngày 12/5/2023; số 3151/CATP-PH10 ngày 07/8/2024; số 1373/CATP-ANKT ngày 23/8/2024 của Công an thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 2507/STTTT-BCVT ngày 09/12/2020; số 1266/STTTT-BCVT ngày 04/7/2021; số 2048/STNMT-BCVT ngày 12/10/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông v/v tham gia ý kiến đề cương, nhiệm vụ dự án khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Văn bản số 2316/ STTTT-BCVT ngày 17/10/2024 của Sở Thông tin và Truyền thông ngày v/v tham gia ý kiến kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố lĩnh vực Thông tin và Truyền thông; cơ bản nhất trí với kết quả khoanh định.

- Văn bản số 2213/CVHHHP-PC ngày 07/12/2020 của Cảng Vụ Cảng Hải Phòng v/v khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Văn bản số 3798/SGTVT-HTGT&ATGT ngày 31/12/2020 của Sở Giao thông vận tải v/v cung cấp thông tin tài liệu phục vụ khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố.

- Văn bản số 3212/SGTVT-QLCL ngày 19/9/2022 của Sở Giao thông vận tải v/v tham gia Dự án khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 1605/SGTVT-HTGT&ATGT ngày 9/5/2023 của Sở Giao thông vận tải v/v tham gia ý kiến về dự thảo đề cương Dự án khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 897/CVHHHP-ĐDCH ngày 11/5/2023 của Cảng vụ hàng hải Hải Phòng v/v tham gia ý kiến về dự thảo đề cương Dự án khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 6365/SXD-KTVL ngày 17/12/2020; số 4326/SXD-KTVL ngày 13/10/2022; số 2265/SXD-KTVL ngày 17/5/2023 của Sở Xây dựng v/v tham gia ý kiến về dự thảo đề cương dự án khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Văn bản số 2713/SCT-KT ngày 01/12/2020; số 759/SCT-KT ngày 14/4/2021; số 2357/SCT-KT ngày 14/9/2022; số 1477/SCT-KT ngày 09/5/2023 của Sở Công thương v/v tham gia ý kiến về dự thảo đề cương Dự án khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 2831/SNN-KHTC ngày 07/12/2020; 2636/SNN-KHTC ngày 22/9/2022; số 1447/SNN-KT ngày 11/5/2023 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn v/v tham gia ý kiến về dự thảo đề cương Dự án khoan định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 2794/SVHTT-QLDSVH ngày 16/12/2020; số 3077/SVHTT-QLDSVH ngày 04/11/2022; số 1333/SVHTT_QLDSVH ngày 10/5/2023 của Sở Văn hóa và Thể thao v/v tham gia ý kiến vào dự thảo đề cương Dự án khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 55/SVHTT-QLDSVH ngày 7/01/2025 của Sở Văn hóa và Thể thao v/v tham gia ý kiến kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 491/BTG-NV ngày 07/12/2020 của Sở Nội vụ - Ban tôn giáo.

- Văn bản số 347/SNV-XDCQ&CTTN ngày 13/02/2025 của Sở Nội vụ.

- Văn bản 840/CCKL-NV ngày 31/12/2025 của Chi Cục Kiểm lâm về việc điều chỉnh phương án quy hoạch lâm nghiệp trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050 .

- Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 29-12/2023/HĐDVTV ngày 29/12/2023 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng với Công ty cổ phần Đo đạc và Khoáng sản về việc Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Phụ lục điều chỉnh hợp đồng số 01/2024/PLHĐ ngày 27/02/2024, số 02/2024/PLHĐ ngày 21/10/2024, số 02/2024/PLHĐ, số 03/2025/PLHĐ ngày 08/01/2025, số 04/2025/PLHĐ ngày 28/4/2025, số 05/2025/PLHĐ ngày 27/6/2025, số 06/2025/PLHĐ ngày 04/7/2025, số 08-01/2025/PLHĐ ngày 10/10/2025 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng với Công ty cổ phần Đo đạc và Khoáng sản về việc Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Thực hiện hợp đồng đã ký, Công ty cổ phần Đo đạc và Khoáng sản đã tiến hành thu thập tài liệu, đo đạc và mô tả, thành lập bản đồ chi tiết các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và lập báo cáo khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Khối lượng, chất lượng sản phẩm hoàn thành đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Cục Đo đạc Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam kiểm tra chất lượng sản phẩm tại Báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm ngày 11/12/2024 và ngày 19/6/2025.

2. MỤC TIÊU

+ Mục tiêu của Dự án

Khoanh định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng nhằm bảo đảm mục tiêu khai thác khoáng sản phải gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội; làm cơ sở thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái theo hướng phát triển bền vững.

*** Đối với khu vực cấm hoạt động khoáng sản** theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Luật Khoáng sản bao gồm:

- Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa. Mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

- Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nêu tiên

hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;
- Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đề điều hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

*** Đối với khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản** theo quy định tại Khoản 2 Điều 28 Luật Khoáng sản bao gồm:

- Yêu cầu về quốc phòng an ninh
- Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản.

- Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

Kết quả rà soát trên địa bàn thành phố Hải Phòng các di tích trong danh kiểm kê chưa được xếp hạng chưa xác định được vị trí ngoài thực địa nên không thực hiện đo đạc và khoanh định khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Trên địa bàn thành phố Hải Phòng hiện nay chưa xác định các khu vực, phạm vi bảo vệ các công trình phòng chống thiên tai nên không thực hiện đo đạc và khoanh định khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Do vậy, trong báo cáo không có kết quả khoanh định khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

3. NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP KHOANH ĐỊNH KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

3.1. Nguyên tắc

Mỗi khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được xác định bởi các điểm khép góc theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ} 45'$ múi chiếu 3° và nối với nhau bằng những đường thẳng khép kín, mô tả thông tin của từng khu vực đã khoanh định.

Bản đồ thể hiện các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng trên nền bản đồ địa hình hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $105^{\circ} 00'$ múi chiếu 6° , tỷ lệ 1: 100.000, bao gồm cả đới hành lang bảo vệ, an toàn cho khu vực đã khoanh định (nếu có). Đối với các khu vực phức tạp, thể hiện trên các bản vẽ chi tiết tỷ lệ 1: 10.000, 1: 2.000.

3.1.1. Lĩnh vực Quốc phòng

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản cho mục đích Quốc phòng không lập bản đồ khoanh định chi tiết khu vực cấm, không đưa vào bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thành phố Hải Phòng; chỉ tổng hợp theo ý kiến của Bộ chỉ huy Quân sự thành phố Hải Phòng.

3.1.2. Lĩnh vực An ninh

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến an ninh không lập bản đồ khoanh định chi tiết không đưa vào bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thành phố Hải Phòng; chỉ thực hiện thống kê tổng hợp diện tích theo xác định của Công an thành phố Hải Phòng, Bộ Công an.

3.1.3. Lĩnh vực Công Thương

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản liên quan lĩnh vực công thương bao gồm:

+ Kho xăng dầu, kho khí:

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Hải Phòng có 22 kho xăng dầu, kho khí. Các kho được đo đạc xác định điểm chủ yếu (các điểm khếp góc được giới hạn đến điểm ngoài cùng của móng kê bảo vệ kho hoặc tường rào), mô tả thông tin vào nhật ký số đo, chụp ảnh thực tế của từng kho. Làm cơ sở lập bản đồ chi tiết khu vực cấm và xác định diện tích đất khu vực cấm của từng kho. Mỗi khu vực kho đo 08 điểm chủ yếu.

+ Trạm điện biến áp:

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Hải Phòng có 39 trạm điện biến áp. Các trạm được đo đạc xác định điểm chủ yếu (các điểm khếp góc được giới hạn đến điểm ngoài cùng của móng kê bảo vệ trạm điện biến áp hoặc tường rào), mô tả thông tin vào nhật ký số đo, chụp ảnh thực tế của từng trạm. Làm cơ sở lập bản đồ chi tiết khu vực cấm và xác định diện tích đất khu vực cấm của từng trạm điện biến áp. Mỗi khu vực trạm điện biến áp đo 04 điểm chủ yếu.

+ Nhà máy nhiệt điện:

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Hải Phòng có 02 nhà máy nhiệt điện. Các nhà máy được đo đạc xác định điểm chủ yếu (các điểm khếp góc được giới hạn đến điểm ngoài cùng của móng kê bảo vệ nhà máy hoặc tường rào), mô tả thông tin vào nhật ký số đo, chụp ảnh thực tế của từng nhà máy. Làm cơ sở lập bản đồ chi tiết khu vực cấm và xác định diện tích đất khu vực cấm của từng nhà máy. Mỗi khu vực nhà máy đo 10 điểm chủ yếu.

3.1.4. Lĩnh vực thông tin và truyền thông

+ Các tuyến cáp quang, thông tin đều được xây dựng dọc theo các tuyến đường giao thông chính và nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của các tuyến đường giao thông nên không cần khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

+ Không xác định khu vực cấm hoạt động khoáng sản đối với các trạm thông tin di động (BTS) sau:

- Không xác định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản đối với các trạm thông tin di động (BTS) nằm trên các nóc nhà.

+ Vị trí trạm thông tin di động (BTS) ... xây lắp dưới đất thì hành lang bảo vệ được giới hạn đến điểm ngoài cùng của các điểm néo cột ăngten hoặc điểm ngoài cùng của móng kê bảo vệ nhà trạm hoặc tường rào, được đo đạc và xác định tọa độ.

Các trạm thông tin di động (BTS) dưới đất được đo đạc xác định 04 điểm khép góc (điểm chủ yếu), mô tả chi tiết; lập bản đồ chi tiết khu vực cấm và xác định diện tích đất khu vực cấm.

3.1.5. Lĩnh vực xây dựng

- Nhà máy cấp nước: Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng bao gồm 13 Nhà máy cấp nước cho khu vực đô thị với tổng công suất 401.000 m³/ngày đêm. Tỷ lệ dân cư đô thị và nông thôn được cung cấp nước sạch đạt tỷ lệ 100%. Nguồn nước thô cấp cho các nhà máy được lấy từ hệ thống sông, kênh thủy lợi được các trạm bơm nước thô đưa về các khu xử lý.

- Nhà máy xử lý nước thải: Đã có 04 nhà máy xử lý nước thải đã triển khai xây dựng. Tổng số khu vực nhà máy cấp nước và nhà máy xử lý nước thải là 17 khu vực.

Các khu vực nhà máy cấp nước và nhà máy xử lý nước thải được xác định điểm khép góc (điểm chủ yếu), mô tả chi tiết; lập bản đồ chi tiết khu vực cấm và xác định diện tích đất khu vực cấm. Mỗi khu vực nhà máy đo 8 điểm.

3.1.6. Lĩnh vực Giao thông vận tải

Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng lĩnh vực giao thông vận tải là các khu vực đất quy hoạch dành cho mạng lưới giao thông vận tải (Phạm vi bảo vệ công trình giao thông): đường cao tốc, đường quốc lộ, đường tỉnh lộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy nội địa, luồng hàng hải Hải Phòng.

Đường bộ

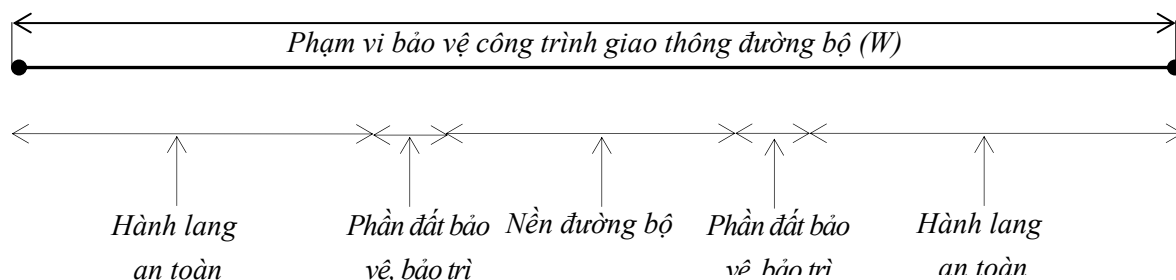
Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng lĩnh vực giao thông vận tải đường bộ: Đường cao tốc, đường quốc lộ, đường tỉnh lộ

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ là phạm vi đất dành cho đường bộ gồm đất của đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ.

Đất của đường bộ bao gồm phần đất trên đó công trình đường bộ được xây dựng và phần đất dọc hai bên đường bộ để quản lý, bảo trì, bảo vệ công trình đường bộ.

Hành lang an toàn đường bộ là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ nhằm bảo

đảm an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ.



- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường bộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W; m^2$$

Trong đó: L là chiều dài tuyến đường bộ; m

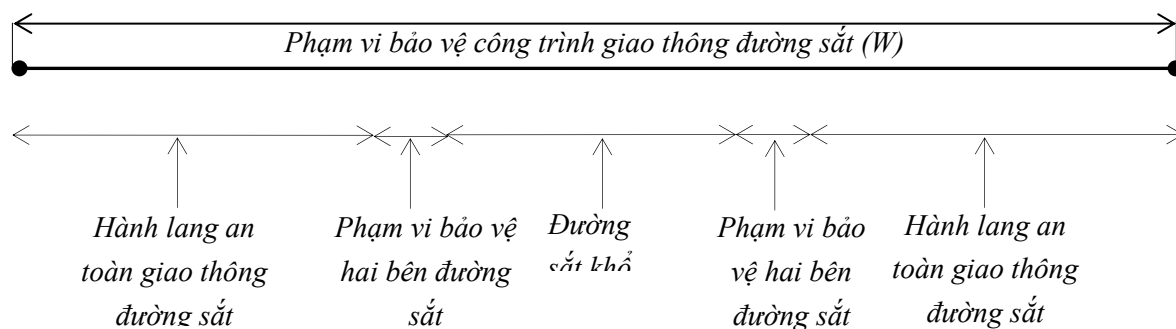
W là phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ; m

Hiện tại, Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ quyết định Phê duyệt Phương án phát triển mạng lưới giao thông thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030 chỉ xác định đến đường tỉnh. Do vậy chưa có số liệu tính chiều dài tuyến đường giao thông đô thị, đường huyện, đường xã và đường giao thông nông thôn để tính diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

+ Đường sắt

+ Đường sắt khổ 1m: Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng lĩnh vực giao thông vận tải đường sắt: Tuyến đường sắt tại thành phố Hải Phòng

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường sắt là phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt. Phạm vi bảo vệ công trình đường sắt là giới hạn được xác định bởi vùng đất, vùng nước xung quanh liền kề với công trình đường sắt để quản lý, bảo vệ, ngăn ngừa những hành vi xâm phạm đến ổn định công trình đường sắt và đảm bảo an toàn cho công trình đường sắt. Hành lang an toàn giao thông đường sắt là phạm vi được xác định bởi vùng đất, vùng nước xung quanh liền kề với phạm vi bảo vệ công trình đường sắt để bảo đảm an toàn giao thông đường sắt; phục vụ công tác cứu hộ, cứu nạn khi cần thiết và bảo đảm tầm nhìn cho người tham gia giao thông.



- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông

vận tải đường sắt được xác định theo công thức:

$$S = L \times W; m^2$$

Trong đó: L là chiều dài tuyến đường sắt; m

W là phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường sắt; m

+ Đường sắt quy hoạch khổ 1.435m: Theo Văn bản số 905/CĐSVN-KHTC ngày 06/5/2025 của Cục trưởng cục đường sắt Việt Nam:

Về hướng tuyến đường sắt: Cơ bản bám sát cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, tuyến đi dọc đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng về phía Đông Bắc qua sông Lạch Tray, đến nút giao Trảng Cát rẽ phải về phía Đông, bám theo bên phải của đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện đến ga Nam Đình Vũ, sau đó đi về cảng Lạch Huyện; nhánh xuống cảng Đồ Sơn, tuyến đường sắt chạy song song về phía bên phải tuyến cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng rẽ trái đến cảng Nam Đồ Sơn; nhánh đi vào cảng Đình Vũ, hướng tuyến bám theo đường tỉnh 356.

Về phạm vi bảo vệ công trình đường sắt: Đối với nền đào, đắp: 05m tính từ chân nền đường đắp hoặc mép đỉnh nền đường đào; Đối với nền không đào không đắp: 5,6m tính từ mép ray ngoài cùng trở ra.

Đường hàng không

Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng lĩnh vực giao thông vận tải đường hàng không: Cảng hàng không quốc tế Cát Bi, Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng (Tiên Lãng).

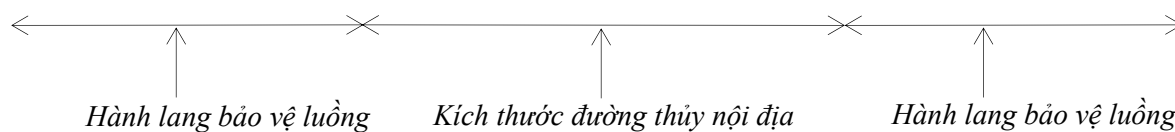
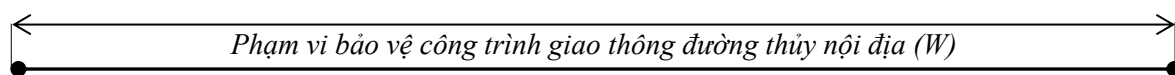
Theo Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ quyết định Phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. – tại Phụ lục 1 - Tổng hợp quy hoạch hệ thống cảng hàng không, sân bay thời kỳ 2021-2030.

Theo Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ quyết định Phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. – tại Phụ lục 2 - Tổng hợp quy hoạch hệ thống cảng hàng không, sân bay định hướng đến năm 2050.

+ Đường thủy nội địa

Xác định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa bao gồm: Đường thủy nội địa - các tuyến quốc gia và Đường thủy nội địa - các tuyến địa phương.

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa bao gồm kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng. Kích thước đường thủy nội địa là độ sâu, chiều rộng, bán kính cong của luồng chạy tàu tương ứng với mỗi cấp kỹ thuật của đường thủy nội địa. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng được xác định từ mép luồng trở ra mỗi bên, đối với luồng đã có trong quy hoạch được phê duyệt thì xác định theo cấp kỹ thuật quy hoạch.



- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W; m^2$$

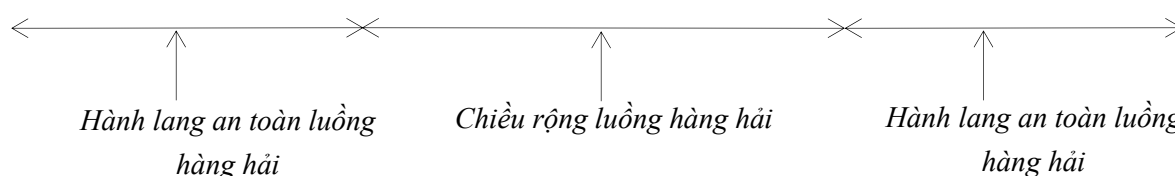
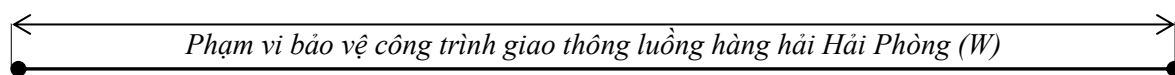
Trong đó: L là chiều dài tuyến đường thủy nội địa; m

W là phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa; m

+ Luồng hàng hải Hải Phòng

Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng: các tuyến luồng hàng hải, vũng quay trở tàu, vùng đón trả hoa tiêu.

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông luồng hàng hải Hải Phòng bao gồm chiều rộng luồng hàng hải và hành lang an toàn luồng hàng hải. Chiều rộng luồng hàng hải là khoảng cách theo phương nằm ngang, vuông góc với đường tim luồng giữa hai đường biên luồng tại cao trình mặt đáy luồng tàu. Hành lang an toàn của luồng hàng hải là phạm vi giới hạn phía ngoài tính từ vị trí tâm rùa neo phao báo hiệu luồng hàng hải ra hai bên luồng.



- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng được xác định theo công thức:

$$S = L \times W; m^2$$

Trong đó: L là chiều dài tuyến luồng hàng hải; m

W là phạm vi bảo vệ công trình giao thông luồng hàng hải Hải Phòng; m

Cảng biển

Diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng lĩnh vực giao thông vận tải cảng biển được xác định theo Quyết định số 756/QĐ-BXD ngày 05/6/2025 của Bộ Xây Dựng v/v Phê duyệt Quy hoạch

chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.1.7. Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn

+ Đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ:

Theo Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo Văn bản 840/CCKL-NV ngày 31/12/2025 của Chi Cục Kiểm lâm. Tổng đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hải Phòng phần phía Đông là 17.876 ha (trong đó đất rừng đặc dụng là 7.993 ha, đất rừng phòng hộ là 9.883 ha).

+ Tuyến đê:

Tuyến đê thành phố Hải Phòng với tổng chiều dài 415,959 km.

Theo phân loại, phân cấp đê đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 501/QĐ-BNN-TCTL ngày 20/03/2014, hệ thống đê gồm: 68,664 km đê cấp II, 179,218 km đê cấp III và 169,042 km đê cấp IV.

Bảng 3.1. Đê cấp II

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km÷Km)	Chiều dài (m)	Loại đê
1	Hữu Lộc	K37÷K51+184	14.184	Đê sông
2	Tả Văn Úc	K0÷K24	24.000	Đê sông
3	Tả Văn Úc	K24÷K39+500	15.500	Đê cửa sông
4	Hữu Cầm	K0÷K14+980	14.980	Đê sông
	Cộng		68.664	

Bảng 3.2. Đê cấp III

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km÷Km)	Chiều dài (m)	Loại đê
1	Tả Hóa	K0÷K30+100	30.100	Đê sông
2	Tả Hóa	K30+100÷K37+326	7.226	Đê cửa sông
3	Hữu Thái Bình	K0÷K14+800	14.800	Đê sông
4	Hữu Thái Bình	K14+800÷K24+108	9.308	Đê cửa sông
5	Tả Thái Bình	K2+660÷K17	14.340	Đê sông
6	Tả Thái Bình	K17÷K24	7.000	Đê cửa sông
7	Hữu Mới	K0÷K2+900	2.900	Đê sông
8	Hữu Văn Úc	K8+500÷K12	3.500	Đê sông
9	Hữu Văn Úc	K12÷K24+594	12.594	Đê cửa sông
10	Hữu Lạch Tray	K0÷K14+500	14.500	Đê sông
11	Tả Lạch Tray	K0÷K18+200	18.200	Đê sông
12	Tả Cầm	K0÷K17	17.000	Đê sông
13	Tả Cầm	K17÷K28	11.000	Đê cửa sông

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km÷Km)	Chiều dài (m)	Loại đê
14	Đê biển I	K11+500÷K17+590	6.090	Đê biển
15	Đê biển II	K0÷K7+700	7.700	Đê biển
16	Đê biển II	K7+700÷K10+600	2.960	Đê cửa sông
	Cộng		179.218	

Bảng 3.3. Đê cấp IV

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi (Từ Km÷Km)	Chiều dài (m)	Loại đê
1	Tả Thái Bình	K0÷K2+660	2.660	Đê sông
2	Hữu Mía	K0÷K2+500	2.500	Đê sông
3	Tả Mối	K0÷K2+820	2.820	Đê sông
4	Hữu Văn Úc	K0÷K8+500	8.500	Đê sông
5	Hữu Lạch Tray	K14+500÷K20+500	6.000	Đê sông
6	Hữu Lạch Tray	K20+500÷K28	7.500	Đê sông
7	Hữu Lạch Tray	K28÷K36+391	8.391	Đê cửa sông
8	Tả Lạch Tray	K18+200÷K26+129	7.929	Đê cửa sông
9	Hữu Tam Bạc	K0÷K2+500	2.500	Đê sông
10	Tả Tam Bạc	K0÷K1+966	1.966	Đê sông
11	Tả Cấm	K28÷K31+800	3.800	Đê cửa sông
12	Hữu Kinh Thầy	K0÷K7+500	7.500	Đê sông
13	Hữu Đá Bạc	K0÷K15	15.000	Đê sông
14	Tả Thái	K0÷K5+316	5.316	Đê sông
15	Đê biển I	K0÷K1+500	1.500	Đê cửa sông
16	Đê biển I	K1+500÷K6	4.500	Đê cửa sông
17	Đê biển I	K6÷K11+500	5.500	Đê biển
18	Đê biển III	K0÷K5	5.000	Đê cửa sông
19	Đê biển III	K5÷K17	12.000	Đê biển
20	Đê biển III	K17÷K18+500	1.500	Đê cửa sông
21	Đê biển III	K18+500÷K21+162	2.662	Đê cửa sông
22	Tràng Cát	K0÷K4	4.000	Đê cửa sông
23	Tràng Cát	K4÷K12	8.000	Đê biển
24	Tràng Cát	K2÷K19+998	7.998	Đê cửa sông
25	Hữu Bạch Đằng	K0÷K14+100	14.100	Đê cửa sông
26	Cát Hải	K0÷K20+643	18.935	Đê biển
	Cộng		168.077	

Theo Điều 23 Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006:

“Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và phía đồng; hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông đối với đê sông, đê cửa sông và 200 mét về phía biển đối với đê biển;

Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không được nhỏ hơn 5 mét tính từ chân đê trở ra về phía sông và phía đồng”.

+ Công trình Hồ chứa nước: xác định các vị trí hồ, thực hiện đo đạc, khoanh định và mô tả chi tiết các công trình. Đã xác định 05 hồ chứa nước ở đặc khu Cát Hải.

3.1.8. Lĩnh vực Tài nguyên và môi trường

+ Khoanh định khu vực cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông

Các sông chính trên địa bàn Thành phố Hải Phòng được thể hiện tên sông, điểm đầu, điểm cuối; Vị trí tiếp nối điểm đầu, điểm cuối (hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 105⁰ múi chiều 6⁰); chiều dài; chiều rộng; chiều rộng trung bình và xác định diện tích cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông.

3.1.9. Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao

Các khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng quốc gia đặc biệt, quốc gia, cấp thành phố được đưa vào khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

Đo đạc xác định vị trí các di tích lịch sử, mỗi khu vực đo tọa độ 05 điểm chủ yếu là vùng bao quanh khu vực di tích: 4 điểm và 1 điểm bia di tích đã xếp hạng. Các điểm khép góc được giới hạn đến điểm ngoài cùng của móng kè bảo vệ di tích hoặc tường rào bao quanh khu vực di tích, mô tả thông tin vào nhật ký sổ đo, chụp ảnh thực tế của từng di tích.

3.1.10. Lĩnh vực Tôn giáo

Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng lĩnh vực tôn giáo là các khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng.

Các khu vực được xác định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tọa độ khép góc của các khu vực đất tôn giáo do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

3.2. Phương pháp

3.2.1. Thu thập tài liệu

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1: 100.000 định dạng (*.gdb): 04 mảnh do Trung tâm Thông tin dữ liệu Đo đạc và Bản đồ cung cấp.

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1: 10.000 định dạng (*.pdf): 53 mảnh do Trung tâm Thông tin dữ liệu Đo đạc và Bản đồ cung cấp.

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1: 2.000 định dạng (*.pdf): 493 mảnh do Trung tâm Thông tin dữ liệu Đo đạc và Bản đồ cung cấp.

- Phiếu cung cấp giá trị tọa độ, ghi chú điểm tọa độ nhà nước (cấp hạng địa chính cơ sở): 178 mốc do Trung tâm Thông tin dữ liệu Đo đạc và Bản đồ cung cấp.

- Văn bản: số 5985/BCH-TM ngày 07/12/2020; số 2921/BCH-TM ngày 13/5/2023; số 4433/BCH-TM ngày 19/7/2024 của Bộ Chỉ huy quân sự thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 194/CV-CATP(PC05) ngày 21/12/2020; số 612/CV-CATP (ANKT) ngày 12/5/2023; số 3151/CATP-PH10 ngày 07/8/2024; số 1373/CATP-ANKT ngày 23/8/2024 của Công an thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 2507/STTTT-BCVT ngày 09/12/2020; số 1266/STTTT-BCVT ngày 04/7/2021; số 2048/STNMT-BCVT ngày 12/10/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông v/v tham gia ý kiến đề cương, nhiệm vụ dự án khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Văn bản số 2316/ STTTT-BCVT ngày 17/10/2024 của Sở Thông tin và Truyền thông ngày v/v tham gia ý kiến kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố lĩnh vực Thông tin và Truyền thông: cơ bản nhất trí với kết quả khoan định.

- Văn bản số 2213/CVHHHP-PC ngày 07/12/2020 của Cảng Vụ Cảng Hải Phòng v/v khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Văn bản số 3798/SGTVT-HTGT&ATGT ngày 31/12/2020 của Sở Giao thông vận tải v/v cung cấp thông tin tài liệu phục vụ khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố.

- Văn bản số 3212/SGTVT-QLCL ngày 19/9/2022 của Sở Giao thông vận tải v/v tham gia Dự án khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 1605/SGTVT-HTGT&ATGT ngày 9/5/2023 của Sở Giao thông vận tải v/v tham gia ý kiến về dự thảo đề cương Dự án khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 897/CVHHHP-ĐDCH ngày 11/5/2023 của Cảng vụ hàng hải Hải Phòng v/v tham gia ý kiến về dự thảo đề cương Dự án khoan định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 6365/SXD-KTVL ngày 17/12/2020; số 4326/SXD-KTVL ngày 13/10/2022; số 2265/SXD-KTVL ngày 17/5/2023 của Sở Xây dựng v/v tham gia ý kiến

về dự thảo đề cương dự án khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Văn bản số 2713/SCT-KT ngày 01/12/2020; số 759/SCT-KT ngày 14/4/2021; số 2357/SCT-KT ngày 14/9/2022; số 1477/SCT-KT ngày 09/5/2023 của Sở Công thương về việc tham gia ý kiến về dự thảo đề cương Dự án khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 2831/SNN-KHTC ngày 07/12/2020; 2636/SNN-KHTC ngày 22/9/2022; số 1447/SNN-KT ngày 11/5/2023 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc tham gia ý kiến về dự thảo đề cương Dự án khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 2794/SVHTT-QLDSVH ngày 16/12/2020; số 3077/SVHTT-QLDSVH ngày 04/11/2022; số 1333/SVHTT-QLDSVH ngày 10/5/2023 của Sở Văn hóa và Thể thao về việc tham gia ý kiến vào dự thảo đề cương Dự án khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 55/SVHTT-QLDSVH ngày 7/01/2025 của Sở Văn hóa và Thể thao về việc tham gia ý kiến kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Văn bản số 491/BTG-NV ngày 07/12/2020 của Sở Nội vụ - Ban tôn giáo.

- Văn bản số 347/SNV-XDCQ&CTTN ngày 13/02/2025 của Sở Nội vụ.

3.2.2. Công tác ngoài trời: đo đạc và mô tả

- Thiết bị đo đạc được kiểm nghiệm - hiệu chuẩn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Đo đạc xác định vị trí các điểm khép góc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tại thực địa (điểm chủ yếu) và đưa vào bản đồ bằng công nghệ RTK (Real Time Kinematic-công nghệ GNSS). Đây là phương pháp đo động thời gian thực (đo động xử lý ngay). Kỹ thuật đo GNSS động thời gian thực là phương pháp trong đó số liệu được xử lý, tính được tọa độ trong hệ tọa độ địa phương ngay tại thực địa.

- Các điểm Địa chính cơ sở đã sử dụng cho công tác đo đạc tại trên địa bàn thành phố Hải phòng có số hiệu: 11853; 118474; 11853; 118525; 118563; 118563; 11853; 118511, 119407; 118473); 118441, 118432, 118403, 118424; 118522; 118565; 118651, 118548, 13041; 130405, 117420. Các điểm Địa chính cơ sở nằm rải đều trong các khu vực làm cơ sở để đặt các trạm gốc máy đo tĩnh (trạm Base).

- Giá trị tọa độ Nhà nước do Trung tâm thông tin dữ liệu Đo đạc và Bản đồ trực thuộc Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam cung cấp theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰ múi chiếu 6⁰. Được chuyển đổi về hệ tọa độ (Hải Phòng) VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45'-múi chiếu 3⁰ (theo Thông tư số 973/2001/TT-TCĐC ngày 20/6/2001 của

Tổng cục Địa chính ban hành hướng dẫn áp dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN2000) bằng phần mềm Geotools 1.2-Change Zone do Trung tâm Thông tin - Lưu trữ Tư liệu Địa chính - Tổng cục Địa chính phát hành.

- Phương pháp đo động xử lý tức thời trên nguyên tắc trạm Base và trạm Rover đồng thời thu nhận tín hiệu của vệ tinh. Trạm Base được đặt cố định máy đo trên điểm Địa chính cơ sở, đối tâm, cân bằng, cài đặt đầy đủ các tham số, thông qua việc thu định vị vệ tinh tính toán ra một số nguyên đa trị N (số gia cải chính). Số gia cải chính này sẽ được phát ra và mang tới vị trí đặt các máy đo động (trạm Rover) nhằm mục đích hiệu chỉnh vị trí để đạt được độ chính xác về tọa độ, độ cao cỡ cm. Máy đo Rover được cài đặt đầy đủ các tham số và thu nhận đồng thời cùng một thời điểm hai dạng tín hiệu (tín hiệu từ vệ tinh và tín hiệu của bộ phận phát mang số cải chính của trạm Base), đo đạc xác định trực tiếp vị trí các điểm khép góc (điểm chủ yếu) khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tại thực địa.

- Dữ liệu đo đạc của phương pháp này là xác định trực tiếp tọa độ của điểm đo trong hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiếu 3° , thời gian thu tín hiệu tại mỗi trạm động (trạm Rover) tối thiểu là 30 giây. Dữ liệu đo đạc được lưu trong máy đo dưới dạng tệp *.txt bao gồm: số hiệu điểm, tọa độ X(m), tọa độ Y(m), mã điểm.

3.2.3. Công tác trong phòng

- Trút số liệu, chuyển điểm tọa độ lên bản vẽ, khoanh nổi khu vực cấm hoạt động khoáng sản và tính diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

- Số hoá bản đồ địa hình tỷ lệ 1: 2.000 và tỷ lệ 1: 10.000, chuyển tọa độ góc khung từ VN2000 kinh tuyến trực trung ương sang kinh tuyến trực địa phương $105^{\circ}45'$ múi chiếu 3° bằng phần mềm Geotools 1.2-Change Zone.

- Trên cơ sở bản đồ địa hình tỷ lệ 1: 2.000 và tỷ lệ 1: 10.000 đã được số hoá đưa tọa độ các điểm đo khép góc được xác định tại thực địa lên bản đồ, tiến hành biên tập, thành lập bản đồ chi tiết, xác định diện tích đất khu vực cấm hoạt động khoáng sản (khổ A3: 297x420mm, kích thước khung 170x180mm), hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiếu 3° . Bản đồ chi tiết khu vực cấm hoạt động khoáng sản thể hiện rõ: Vị trí khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tọa độ các điểm khép góc, diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản, mô tả, hình ảnh thực tế, số hiệu khu vực cấm, tên khu vực cấm, chỉ dẫn.

3.3. Phương pháp và khối lượng theo lĩnh vực

3.3.1. Lĩnh vực Quốc phòng

Thống kê tổng hợp diện tích theo ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự thành phố Hải Phòng.

3.3.2. Lĩnh vực An ninh

Thống kê tổng hợp diện tích theo ý kiến của Công an thành phố Hải Phòng, Bộ Công an.

3.3.3. Lĩnh vực Công Thương

Đo đạc xác định vị trí các kho xăng dầu, kho khí, mỗi khu vực đo tọa độ 08 điểm chủ yếu (các điểm khép góc được giới hạn đến điểm ngoài cùng của móng kè bảo vệ kho hoặc tường rào), mô tả thông tin vào nhật ký số đo, chụp ảnh thực tế của từng kho. Tổng số 22 kho xăng dầu, kho khí (trong đó, 09 kho xăng dầu, 13 kho khí).

Đo đạc xác định vị trí các trạm điện biến áp, mỗi khu vực đo tọa độ 04 điểm chủ yếu (các điểm khép góc được giới hạn đến điểm ngoài cùng của móng kè bảo vệ trạm điện biến áp hoặc tường rào), mô tả thông tin vào nhật ký số đo, chụp ảnh thực tế của từng trạm. Tổng số 39 trạm điện biến áp.

Đo đạc xác định vị trí các nhà máy nhiệt điện, mỗi khu vực đo tọa độ 10 điểm chủ yếu (các điểm khép góc được giới hạn đến điểm ngoài cùng của móng kè bảo vệ nhà máy hoặc tường rào), mô tả thông tin vào nhật ký số đo, chụp ảnh thực tế của từng trạm. Tổng số 02 nhà máy nhiệt điện.

* Khối lượng thi công lĩnh vực Công thương

- Đo công trình chủ yếu đưa vào bản đồ: 352 điểm
- Số hóa, biên tập, thành lập bản đồ chi tiết: 15,75 mảnh
- + *Kho xăng dầu và kho kinh doanh khí:*
- Đo công trình chủ yếu đưa vào bản đồ 22 kho xăng dầu và kho kinh doanh khí:
 $22 (\text{kho}) \times 8 (\text{điểm/1kho}) = 176 (\text{điểm})$
- Số hóa, biên tập, thành lập bản đồ chuyên ngành:
 $22 (\text{bản đồ chi tiết}): 4 (\text{bản đồ chi tiết/1mảnh}) = 5,5 (\text{mảnh})$
- + *Trạm điện biến áp:*
- Đo công trình chủ yếu đưa vào bản đồ 39 trạm điện biến áp:
 $39 (\text{trạm}) \times 4 (\text{điểm/1trạm}) = 156 (\text{điểm})$
- Số hóa, biên tập, thành lập bản đồ chuyên ngành
 $39 (\text{bản đồ chi tiết}): 4 (\text{bản đồ chi tiết/1mảnh}) = 9,75 (\text{mảnh})$
- + *Nhà máy nhiệt điện:*
- Đo công trình chủ yếu đưa vào bản đồ 02 nhà máy nhiệt điện:
 $02 (\text{nà máy}) \times 10 (\text{điểm/1nà máy}) = 20 (\text{điểm})$
- Số hóa, biên tập, thành lập bản đồ chuyên ngành
 $02 (\text{bản đồ chi tiết}): 4 (\text{bản đồ chi tiết/1mảnh}) = 0,5 (\text{mảnh})$

3.3.4. Lĩnh vực thông tin và truyền thông

Vị trí trạm thông tin di động (BTS) ... xây lấp dưới đất thì hành lang bảo vệ được giới hạn đến điểm ngoài cùng của các điểm néo cột ăngten hoặc điểm ngoài cùng của móng kè bảo vệ nhà trạm hoặc tường rào, được đo đạc và xác định tọa độ.

Các trạm thông tin di động (BTS) dưới đất được đo đạc xác định 04 điểm khép góc (điểm chủ yếu), mô tả chi tiết; lập bản đồ chi tiết khu vực cấm và xác định diện tích

đất khu vực cấm.

* Khối lượng các trạm thông tin di động (trạm BTS) là 683 trạm, trong đó:

Mỗi trạm BTS đo 04 điểm công trình chủ yếu và số hóa, biên tập, thành lập 01 bản đồ chi tiết (khổ A3: 297x420mm, kích thước khung 170x180mm).

01 mảnh số hóa bản đồ chuyên ngành kích thước (40 x 60) cm được tính bằng 04 bản đồ chi tiết.

Khối lượng thực tế thi công:

- Đo công trình chủ yếu đưa vào bản đồ

$$683 (\text{trạm}) \times 4 (\text{điểm/1 trạm}) = 2.732 (\text{điểm})$$

- Số hóa, biên tập, thành lập bản đồ chuyên ngành

$$683 (\text{bản đồ chi tiết}): 4 (\text{bản đồ chi tiết/1 mảnh}) = 170,75 (\text{mảnh})$$

3.3.5. Lĩnh vực xây dựng

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực Xây dựng là các nhà máy cấp nước và nhà máy xử lý nước thải do Sở Xây dựng quản lý.

Khối lượng thực hiện đo đạc các nhà máy cấp nước và nhà máy xử lý nước thải là 17 nhà máy, trong đó:

Mỗi nhà máy đo 08 điểm công trình chủ yếu và số hóa, biên tập, thành lập 01 bản đồ chi tiết (khổ A3: 297x420mm, kích thước khung 170x180mm).

01 mảnh số hóa bản đồ chuyên ngành kích thước (40 x 60) cm được tính bằng 04 bản đồ chi tiết.

Khối lượng thực tế thi công:

- Đo công trình chủ yếu đưa vào bản đồ

$$17 (\text{nà nhà máy}) \times 8 (\text{điểm/1 nhà máy}) = 136 (\text{điểm})$$

- Số hóa, biên tập, thành lập bản đồ chuyên ngành

$$17 (\text{bản đồ chi tiết}): 4 (\text{bản đồ chi tiết/1 mảnh}) = 4,25 (\text{mảnh}).$$

3.3.6. Lĩnh vực giao thông

- Giao thông đường bộ gồm: Đường cao tốc, đường quốc lộ, đường tỉnh lộ theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ quyết định Phê duyệt Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 là các đường đã có hoặc quy hoạch thường là các đường công mại được xác định trên Bản đồ địa hình tỷ lệ 1: 100.000 do Trung tâm Thông tin dữ liệu Đo đạc và Bản đồ cung cấp.

- Khoanh định diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải theo cấp kỹ thuật và cấp quy hoạch từng tuyến đường, tuyến luồng cụ thể:

3.3.6.1. Đường cao tốc

+ **Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04)**: Chiều dài: 33km (33.000m); *Cấp đường: cao tốc loại A; Bề rộng nền đường: 100m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 3m (hai*

bên: 6m, mục a khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 17m (hai bên: 34m, mục a khoản 3 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường cao tốc gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (100m + 6m + 34m = 140m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường cao tốc được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 33.000 \times 140 = 4.620.000; \text{ m}^2$$

Trong đó: L là chiều dài tuyến đường; m

W là phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường cao tốc; m

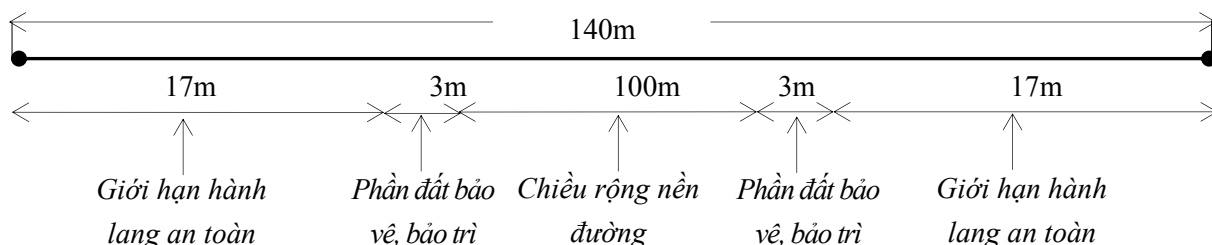
+ **Cao tốc Hải Phòng - Hạ Long (CT.06)**: Chiều dài: 3km (2.000m); Cấp đường: cao tốc loại A; Bề rộng nền đường: 100m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 3m (hai bên: 6m, mục a khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 17m (hai bên: 34m, mục a khoản 3 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường cao tốc gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (100m + 6m + 34m = 140m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường cao tốc được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 2.000 \times 140 = 280.000; \text{ m}^2$$

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông đường cao tốc loại A theo hình vẽ sau:

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông - đường cao tốc loại A



3.3.6.2. Đường quốc lộ

+ Quốc lộ 5:

- Đoạn đầu Hải Phòng đến ngã 3 Nguyễn Bình Khiêm: Chiều dài: 26,05km (26.050m); Cấp đường: cấp II (4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ); Bề rộng nền đường: 35m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 3m (hai bên: 6m, mục a khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn

hành lang an toàn đường bộ: 17m (hai bên: 34m, mục a khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường quốc lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ ($35m + 6m + 34m = 75m$).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường quốc lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 26.050 \times 75 = 1.953.750; m^2$$

Trong đó: L là chiều dài tuyến đường; m

W là phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường quốc lộ; m

- Từ ngã 3 Nguyễn Bình Khiêm đến đập Đình Vũ: Chiều dài: 1,35km (1.350m); *Cấp đường: cấp II (4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ); Bề rộng nền đường: 40m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 3m (hai bên: 6m, mục a khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 17m (hai bên: 34m, mục a khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường quốc lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ ($40m + 6m + 34m = 80m$).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường quốc lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 1.350 \times 75 = 101.250; m^2$$

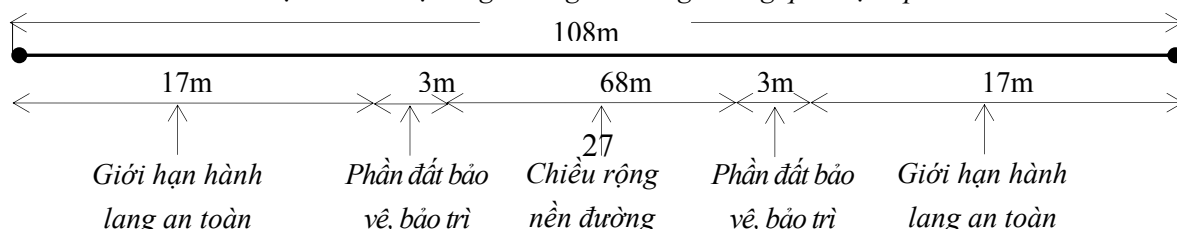
- Từ đập Đình Vũ đến cuối tuyến: Chiều dài: 8,1km (8.100m); *Cấp đường: cấp II (6 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ); Bề rộng nền đường: 68m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 3m (hai bên: 6m, mục a khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 17m (hai bên: 34m, mục a khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường quốc lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ ($68m + 6m + 34m = 108m$).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường quốc lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 8.100 \times 108 = 874.800; m^2$$

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông đường quốc lộ cấp II theo hình vẽ sau:

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường quốc lộ cấp II



+ Quốc lộ 10:

- Đoạn từ Quảng Ninh đến cầu vượt Quán Toan: Chiều dài: 19,3km (19.300m); *Cấp đường: cấp III (2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ)*; *Bề rộng nền đường: 20,5m*; *Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-GT VT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022)*; *Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGT VT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022)*. Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường quốc lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (20,5m + 4m + 26m = 50,5m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường quốc lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 19.300 \times 50,5 = 974.650; \text{ m}^2$$

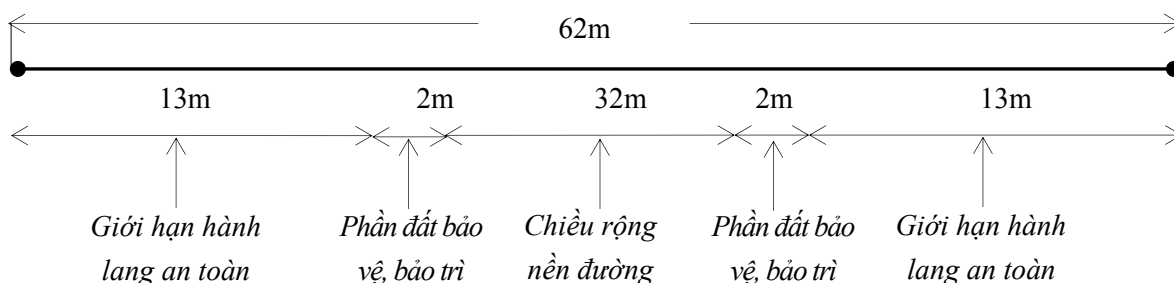
- Đoạn từ cầu vượt Quán Toan đến Cầu Nghìn: Chiều dài: 32,7km (32.700m); *Cấp đường: cấp III (4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ)*; *Bề rộng nền đường: 32m*; *Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGT VT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022)*; *Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGT VT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022)*. Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường quốc lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (32m + 4m + 26m = 62m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường quốc lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 32.700 \times 62 = 2.027.400; \text{ m}^2$$

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông đường quốc lộ cấp III theo hình vẽ sau:

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường quốc lộ cấp III



+ Quốc lộ 37:

- Đoạn cầu Lạng An đến cầu Nhân Mục: Chiều dài: 7,5km (7.500m); *Cấp đường: cấp III (2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ)*; *Bề rộng nền đường: 28m*; *Phần đất bảo vệ, bảo trì đường*

bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường quốc lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ ($28\text{m} + 4\text{m} + 26\text{m} = 58\text{m}$).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường quốc lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 7.500 \times 58 = 435.000; \text{m}^2$$

- Đoạn còn lại: Chiều dài: 12,6km (12.600m); Cấp đường: cấp III (2 làn xe hỗn hợp); Bề rộng nền đường: 12m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường quốc lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ ($12\text{m} + 4\text{m} + 26\text{m} = 42\text{m}$).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường quốc lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 12.600 \times 42 = 529.200; \text{m}^2$$

+ Quốc lộ 17B:

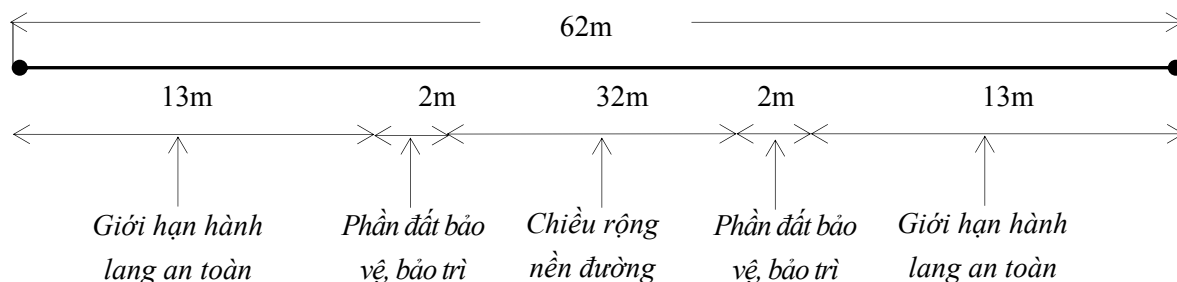
- Từ Hải Dương đến ngã 4 cầu An Dương: Chiều dài: 7,98km (7.980m); Cấp đường: cấp IV (2 làn xe hỗn hợp); Bề rộng nền đường: 15m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 1m (hai bên: 2m, mục c khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 9m (hai bên: 18m, mục c khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường quốc lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ ($15\text{m} + 2\text{m} + 18\text{m} = 35\text{m}$).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường quốc lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 7.980 \times 35 = 279.300; \text{m}^2$$

*Phạm vi bảo vệ công trình giao thông khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực
giao thông đường quốc lộ cấp IV theo hình vẽ sau:*

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường quốc lộ cấp IV



- Từ ngã 4 cầu An Dương đến Quốc lộ 5: Chiều dài: 4,63km (4.630m); Cấp đường: cấp III (2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ); Bề rộng nền đường: 20m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường quốc lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (20m + 4m + 26m = 50m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường quốc lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 4.630 \times 50 = 231.500; \text{ m}^2$$

+ Đường Tân Vũ-Lạch Huyện (Quốc lộ 5C):

- Đường Tân Vũ-Lạch Huyện: Chiều dài: 10,16km (10.160m); Cấp đường: cấp III (4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ); Bề rộng nền đường: 29,5m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/04/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/04/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (29,5m + 4m + 26m = 59,5m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường bộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 10.160 \times 59,5 = 604.520; \text{ m}^2$$

- Cầu Tân Vũ-Lạch Huyện: Chiều dài: 5,44km (5.440m); Cấp đường: cấp III (4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ); Bề rộng nền đường: 16m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao

thông vận tải ngày 21/04/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/04/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (16m + 4m + 26m = 46m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường bộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 5.440 \times 46 = 250.240; m^2$$

+ Đường nối Hạ Long-Cao tốc Hà Nội-Hải Phòng:

- Chiều dài: 3,05km (3.050m); Cấp đường: cấp III; Bề rộng nền đường: 25m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/04/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (25m + 4m + 26m = 55m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường bộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 3.050 \times 55 = 167.750; m^2$$

+ Đường bộ ven biển:

- Đoạn từ đường 355 (Đồ Sơn) đến đường tỉnh 361: Chiều dài: 4,86km (4.860m); Cấp đường: cấp III; Bề rộng nền đường: 16m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (16m + 4m + 26m = 46m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường bộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 4.860 \times 46 = 223.560; m^2$$

- Đoạn từ đường tỉnh 361 đến Thái Bình: Chiều dài: 24,16km (24.160m); Cấp đường: cấp III; Bề rộng nền đường: 12m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên:

26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (12m + 4m + 26m = 42m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường bộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 24.160 \times 42 = 1.014.720; \text{ m}^2$$

3.3.6.3. Đường tỉnh lộ

+ **Đường Tôn Đức Thắng:** Chiều dài: 0,7km (700m); Cấp đường: cấp II (4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ); Bề rộng nền đường: 34m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 3m (hai bên: 6m, mục a khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 17m (hai bên: 34m, mục a khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (34m + 6m + 34m = 74m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

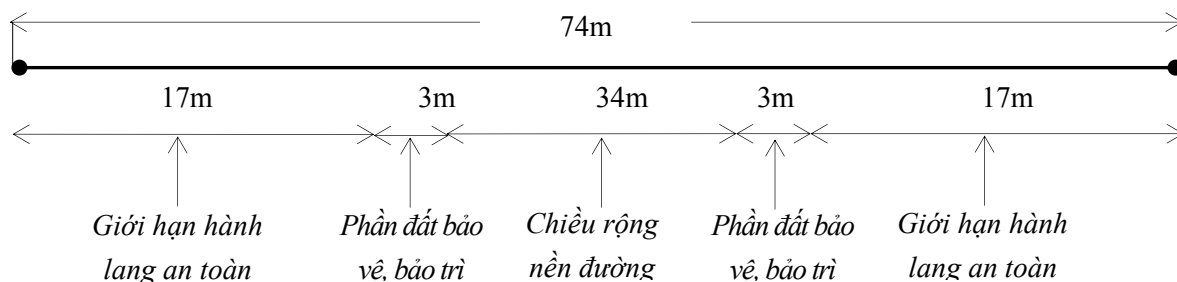
$$S = L \times W = 700 \times 74 = 51.800; \text{ m}^2$$

Trong đó: L là chiều dài tuyến đường; m

W là phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ; m

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông đường tỉnh lộ cấp II theo hình vẽ sau:

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ cấp II



+ **Đường 351:** Chiều dài: 20,2km (20.200m); Cấp đường: cấp III&IV (2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ); Bề rộng nền đường: 21m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng

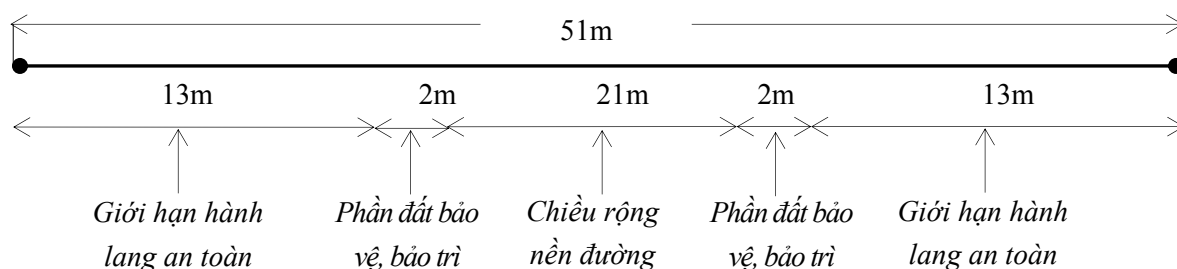
nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (21m + 4m + 26m = 51m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 20.200 \times 51 = 1.030.200; \text{ m}^2$$

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông đường tỉnh lộ cấp III theo hình vẽ sau:

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ cấp III



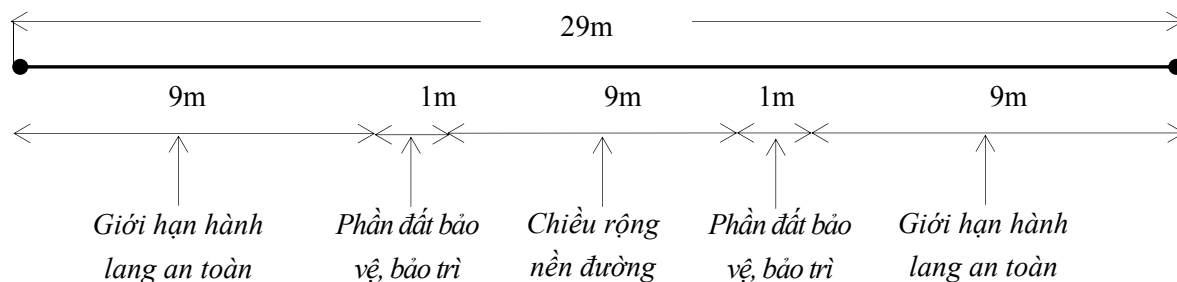
+ **Đường 352:** Chiều dài: 14,5km (14.500m); Cấp đường: cấp IV (2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ); Bề rộng nền đường: 9m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 1m (hai bên: 2m, mục c khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 9m (hai bên: 18m, mục c khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (9m + 2m + 18m = 29m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 14.500 \times 29 = 420.500; \text{ m}^2$$

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông đường tỉnh lộ cấp IV theo hình vẽ sau:

Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ cấp IV



+ **Đường 353:** Chiều dài: 20,03km (20.030m); Cấp đường: cấp I (4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ); Bề rộng nền đường: 43m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 3m

(hai bên: 6m, mục a khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 17m (hai bên: 34m, mục a khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (43m + 6m + 34m = 83m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 20.030 \times 83 = 1.662.490; \text{ m}^2$$

+ **Đường 353B**: Chiều dài: 1,6km (1.600m); Cấp đường: cấp IV (2 làn xe hỗn hợp); Bề rộng nền đường: 9m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 1m (hai bên: 2m, mục c khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 9m (hai bên: 18m, mục c khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (9m + 2m + 18m = 29m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 1.600 \times 29 = 46.400; \text{ m}^2$$

+ **Đường 353C**: Chiều dài: 2,7km (2.700m); Cấp đường: cấp IV (2 làn xe hỗn hợp); Bề rộng nền đường: 7,5m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 1m (hai bên: 2m, mục c khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 9m (hai bên: 18m, mục c khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (7,5m + 2m + 18m = 27,5m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 2.700 \times 27,5 = 74.250; \text{ m}^2$$

+ **Đường 354**:

- Cầu Nguyệt đến thị trấn Tiên Lãng: Chiều dài: 7,1km (7.100m); Cấp đường: cấp III (2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ); Bề rộng nền đường: 21m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai

bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ ($21m + 4m + 26m = 51m$).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 7.100 \times 51 = 362.100; m^2$$

- Đoạn còn lại: Chiều dài: 14,54km (14.540m); Cấp đường: cấp IV (2 làn xe hỗn hợp); Bề rộng nền đường: 9m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 1m (hai bên: 2m, mục c khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 9m (hai bên: 18m, mục c khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ ($9m + 2m + 18m = 29m$).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 14.540 \times 29 = 421.660; m^2$$

+ **Đường 355:** Chiều dài: 10,13km (10.130m); Cấp đường: cấp III; Bề rộng nền đường: 21m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ ($21m + 4m + 26m = 51m$).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 10.130 \times 51 = 516.630; m^2$$

+ **Đường 356:** Chiều dài: 29,79km (29.790m); Cấp đường: cấp III&IV; Bề rộng nền đường: 12m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ ($12m + 4m + 26m = 42m$).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông

vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 29.790 \times 42 = 1.251.180; \text{ m}^2$$

+ **Đường 356B**: Chiều dài: 4,06km (4.060m); *Cấp đường: cấp IV ; Bề rộng nền đường: 8,5m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 1m (hai bên: 2m, mục c khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 9m (hai bên: 18m, mục c khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (8,5m + 2m + 18m = 28,5m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 4.060 \times 28,5 = 115.710; \text{ m}^2$$

+ **Đường 357**: Chiều dài: 5,1km (5.100m); *Cấp đường: cấp IV (2 làn xe hỗn hợp); Bề rộng nền đường: 9m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 1m (hai bên: 2m, mục c khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 9m (hai bên: 18m, mục c khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (9m + 2m + 18m = 29m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 5.100 \times 29 = 147.900; \text{ m}^2$$

+ **Đường 359**: Chiều dài: 16,15km (16.150m); *Cấp đường: cấp III (2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ); Bề rộng nền đường: 22m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (22m + 4m + 26m = 52m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 16.150 \times 52 = 839.800; \text{ m}^2$$

+ **Đường 359B**: Chiều dài: 2,15km (2.150m); *Cấp đường: cấp IV (2 làn xe hỗn hợp); Bề rộng nền đường: 9m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 1m (hai bên: 2m, mục c khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận*

tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 9m (hai bên: 18m, mục c khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường + Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ + Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (9m + 2m + 18m = 29m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 2.150 \times 29 = 62.350; m^2$$

+ **Đường 359C**: Chiều dài: 2,97km (2.970m); Cấp đường: cấp III (4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ); Bề rộng nền đường: 16m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (16m + 4m + 26m = 46m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 2.970 \times 46 = 136.620; m^2$$

+ **Đường Chùa Vẽ (Km104+635-Km106+017/QL5)**: Chiều dài: 1,38km (1.380m); Cấp đường: cấp II (4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ); Bề rộng nền đường: 32m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 3m (hai bên: 6m, mục a khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 17m (hai bên: 34m, mục a khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (32m + 6m + 34m = 72m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 1.380 \times 72 = 99.360; m^2$$

+ **Đường 360**:

- Đường 360 - Chiều dài: 17km (17.000m); Cấp đường: cấp III (2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ); Bề rộng nền đường: 21m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề

rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ ($21\text{m} + 4\text{m} + 26\text{m} = 51\text{m}$).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 17.000 \times 51 = 867.000; \text{ m}^2$$

- Đường 360 kéo dài (4.7km): Chiều dài: 4,7km (4.700m); *Cấp đường: cấp IV (2 làn xe hỗn hợp); Bề rộng nền đường: 9m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 1m (hai bên: 2m, mục c khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 9m (hai bên: 18m, mục c khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ ($9\text{m} + 2\text{m} + 18\text{m} = 29\text{m}$).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 4.700 \times 29 = 136.300; \text{ m}^2$$

+ **Đường 361:** Chiều dài: 19,3km (19.300m); *Cấp đường: cấp IV-V (2 làn xe hỗn hợp); Bề rộng nền đường: 9m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 1m (hai bên: 2m, mục c khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 9m (hai bên: 18m, mục c khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ ($9\text{m} + 2\text{m} + 18\text{m} = 29\text{m}$).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 19.300 \times 29 = 559.700; \text{ m}^2$$

+ **Đường 362:**

- Đoạn qua thị trấn Kiến Thụy: Chiều dài: 2,5km (2.500m); *Cấp đường: cấp III (2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ); Bề rộng nền đường: 19m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 2m (hai bên: 4m, mục b khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 13m (hai bên: 26m, mục b khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ ($19\text{m} + 4\text{m} + 26\text{m} = 49\text{m}$).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 2.500 \times 49 = 122.500; m^2$$

- Đoạn còn lại: Chiều dài: 23km (23.000m); *Cấp đường: cấp IV-V (2 làn xe hỗn hợp); Bề rộng nền đường: 12m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 1m (hai bên: 2m, mục c khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 9m (hai bên: 18m, mục c khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (12m + 2m + 18m = 32m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 23.000 \times 32 = 736.000; m^2$$

+ **Đường 363:** Chiều dài: 5,4km (5.400m); *Cấp đường: cấp IV (2 làn xe hỗn hợp); Bề rộng nền đường: 9m; Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ: 1m (hai bên: 2m, mục c khoản 2 Điều 14 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022); Giới hạn hành lang an toàn đường bộ: 9m (hai bên: 18m, mục c khoản 1 Điều 15 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 21/4/2022).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường tỉnh lộ gồm: Bề rộng nền đường+Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ+Giới hạn hành lang an toàn đường bộ (9m + 2m + 18m = 29m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường tỉnh lộ được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 5.400 \times 29 = 156.600; m^2$$

3.3.6.4. Đường sắt

+ **Đường sắt Hà Nội-Hải Phòng (đường sắt khổ 1m):** Chiều dài: 24,4km (24.400m); *Cấp kỹ thuật đường sắt: đường sắt cấp 3; Đường sắt khổ: 1m; Phạm vi bảo vệ hai bên đường sắt theo phương ngang đối với nền đường không đào, không đắp tính từ mép ngoài của ray ngoài cùng trở ra: 5,6m (hai bên: 11,2m, mục c khoản 2 Điều 9 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt); Chiều rộng hành lang an toàn giao thông đường sắt tính từ mép ngoài phạm vi bảo vệ đường sắt trở ra mỗi bên: 3m (hai bên: 6m, mục b khoản 1 Điều 16 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường sắt gồm: Khổ đường sắt+Phạm vi bảo vệ công trình đường sắt+Hành lang an toàn giao

thông đường sắt ($1\text{m} + 11,2\text{m} + 6\text{m} = 18,2\text{m}$).

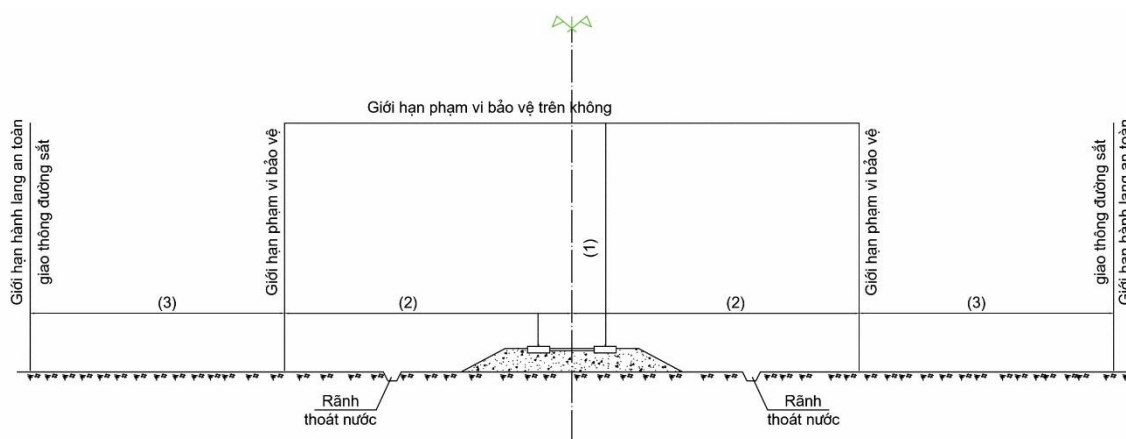
- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường sắt được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 24.400 \times 18,2 = 444.080; \text{m}^2$$

Trong đó: L là chiều dài tuyến đường; m

W là phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường sắt; m

Chi tiết xác định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt theo Phụ lục II kèm theo Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ theo hình vẽ sau:



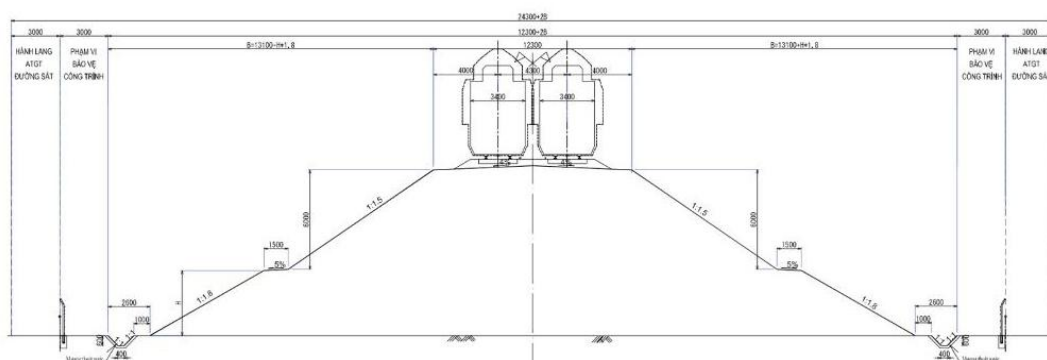
+ Đường sắt Hà Nội-Hải Phòng (quy hoạch đường sắt khổ 1.435m):

Theo Văn bản số 905/CĐSVN-KHTC ngày 06/5/2025 của Cục trưởng cục đường sắt Việt Nam:

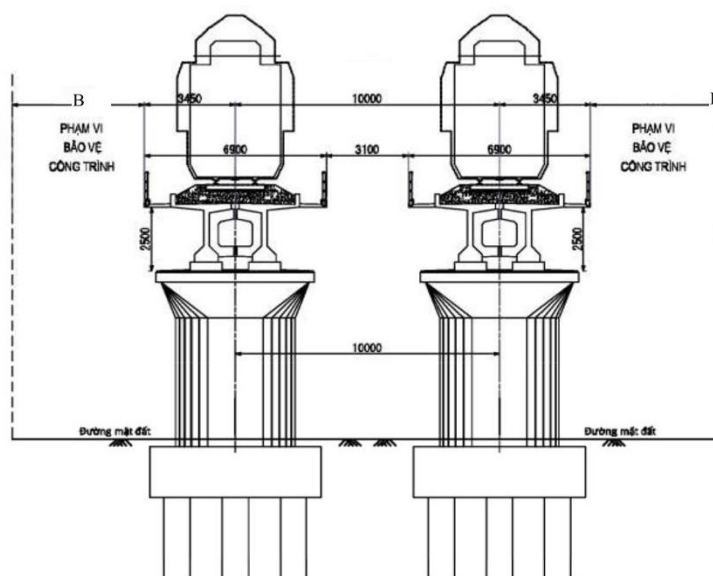
- Về hướng tuyến đường sắt: Cơ bản bám sát cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, tuyến đi dọc đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng về phía Đông Bắc qua sông Lạch Tray, đến nút giao Tràng Cát rẽ phải về phía Đông, bám theo bên phải của đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện đến ga Nam Đình Vũ, sau đó đi về cảng Lạch Huyện; nhánh xuống cảng Đồ Sơn, tuyến đường sắt chạy song song về phía bên phải tuyến cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng rẽ trái đến cảng Nam Đồ Sơn; nhánh đi vào cảng Đình Vũ, hướng tuyến bám theo đường tỉnh 356. Chiều dài toàn tuyến đường sắt qua địa phận thành phố Hải Phòng khoảng 84,123km (bao gồm cả các tuyến nhánh xuống cảng Lạch Huyện, cảng Nam Đồ Sơn, cảng Đình Vũ).

- Về phạm vi bảo vệ công trình đường sắt: Đối với nền đào, đắp: 05m tính từ chân nền đường đắp hoặc mép đỉnh nền đường đào; Đối với nền không đào không đắp: 5,6m tính từ mép ray ngoài cùng trở ra. Chi tiết theo Phụ lục kèm theo, như sau:

**Phụ lục: Mặt cắt ngang đại diện tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng -
Quảng Ninh (đoạn qua thành phố Hải Phòng)**



Đối với đoạn đường sắt đi thấp, mặt cắt ngang đề xuất đối với nền đường đắp cao nhất qua khu vực Hải Phòng khoảng 10m, bề rộng mặt cắt ngang trong phạm vi bảo vệ đường sắt khoảng 65,0m



Đối với đoạn tuyến đi trên cầu, bề rộng mặt cắt ngang trong phạm vi bảo vệ công trình cầu là $16,9+2B$. Với B là phạm vi bảo vệ công trình cầu theo như các trường hợp đã nêu ở trên.

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường sắt được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 84.123 \times 65 = 5.467.995; m^2$$

Trong đó: L là chiều dài tuyến đường; m

W là phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường sắt; m

3.3.6.5 Đường hàng không

Cảng hàng không quốc tế Cát Bi

Theo Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ quyết định Phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. – tại Phụ lục 1 - Tổng hợp quy hoạch hệ thống cảng hàng không, sân bay thời kỳ 2021-2030: Cảng hàng không quốc tế Cát Bi có diện tích 490,61 ha không có tọa độ khép góc; hiện nay Cảng hàng không quốc tế

Cát Bi đang hoạt động. Do vậy chỉ tổng hợp diện tích theo QĐ còn tọa độ khép góc để giai đoạn tiếp theo sau khi Dự án Xây dựng Tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Hải Phòng hoàn thành (Sở Nông nghiệp và Môi trường) cung cấp số liệu để tích hợp vào Dự án khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản cảng hàng không quốc tế Cát Bi là 490,61 (ha), tương ứng 4.906.100 (m²).

Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng (Tiên Lãng)

Theo Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ quyết định Phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. – tại Phụ lục 2 - Tổng hợp quy hoạch hệ thống cảng hàng không, sân bay định hướng đến năm 2050: Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng (Tiên Lãng) không có diện tích, không có tọa độ khép góc; chưa có ngoài thực địa. Do vậy, chỉ thống kê là 1 khu vực cấm hoạt động khoáng sản (không có diện tích khu vực cấm) vào trong Dự án khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Tổng diện tích Đường hàng không: 4.906.100 (m²).

3.3.6.6. Đường thủy nội địa - các tuyến quốc gia

+ Sông Kinh Môn:

- Điểm đầu ngã ba Nồng, điểm cuối ngã ba Kèo: Chiều dài: 11,5km (11.500m); *Cấp kỹ thuật: cấp III; Chiều rộng luồng: 45m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 15m (hai bên: 30m, mục c khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (45m + 30m = 75m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 11.500 \times 75 = 862.500; \text{ m}^2$$

Trong đó: L là chiều dài tuyến đường thủy nội địa; m

W là phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa; m

+ Sông Mía:

- Ranh giới TP. Hải Phòng với tỉnh Hải Dương từ ngã ba Thái Bình đến ngã ba Văn Úc: Chiều dài: 3km (3.000m); *Cấp kỹ thuật: cấp III; Chiều rộng luồng: 45m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-*

BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 15m (hai bên: 30m, mục c khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (45m + 30m = 75m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 3.000 \times 75 = 225.000; m^2$$

+ Sông Đào Hạ Lý:

- Điểm bắt đầu từ ngã ba xi măng và điểm cuối tại ngã ba Niệm: Chiều dài: 3km (3.000m); Cấp kỹ thuật: cấp III; Chiều rộng luồng: 45m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 15m (hai bên: 30m, mục c khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (45m + 30m = 75m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 3.000 \times 75 = 225.000; m^2$$

+ Sông Lạch Tray:

- Đoạn 1: điểm bắt đầu từ cửa Lạch Tray và điểm cuối tại Cầu Rào và Đoạn 2 từ cầu Rào đến ngã 3 sông Văn Úc: Chiều dài: 49km (49.000m); Cấp kỹ thuật: cấp II, III; Chiều rộng luồng: 55m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 20m (hai bên: 40m, mục b khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (55m + 40m = 95m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 49.000 \times 95 = 4.655.000; m^2$$

+ Sông Cẩm:

- Điểm bắt đầu từ hạ lưu Cầu Kiền 200m và điểm cuối ngã ba Nóng: Chiều dài: 7km (7.000m); Cấp kỹ thuật: cấp I; Chiều rộng luồng: 95m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 20m (hai

bên: 40m, mục b khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (95m + 40m = 135m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 7.000 \times 135 = 945.000; m^2$$

+ Sông Hàn:

- Điểm bắt đầu từ ngã ba Nồng và điểm cuối tại ngã ba Trại Sơn: Chiều dài: 8,5km (8.500m); Cấp kỹ thuật: cấp II; Chiều rộng luồng: 55m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 20m (hai bên: 40m, mục b khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (55m + 40m = 95m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 8.500 \times 95 = 807.500; m^2$$

+ Sông Phi Liệt:

- Điểm bắt đầu từ ngã ba Đụn và điểm cuối ngã ba Trại Sơn: Chiều dài: 8km (8.000m); Cấp kỹ thuật: cấp II; Chiều rộng luồng: 55m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 20m (hai bên: 40m, mục b khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (55m + 40m = 95m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 8.000 \times 95 = 760.000; m^2$$

+ Sông Đá Bạc:

- Điểm bắt đầu từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng và điểm cuối tại ngã ba Đụn: Chiều dài: 22,3km (22.300m); Cấp kỹ thuật: cấp I; Chiều rộng luồng: 95m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 20m (hai bên: 40m, mục b khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP

ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (95m + 40m = 135m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 22.300 \times 135 = 3.010.500; m^2$$

+ Sông Ruột Lợn:

- Điểm bắt đầu từ ngã ba Đông Vàng Chấu và điểm cuối tại ngã ba Tây Vàng Chấu: Chiều dài: 7km (7.000m); *Cấp kỹ thuật: cấp III; Chiều rộng luồng: 45m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 15m (hai bên: 30m, mục c khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (45m + 30m = 75m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 7.000 \times 75 = 525.000; m^2$$

+ Sông Kênh Khê:

- Điểm bắt đầu từ ngã ba Thái Bình và điểm cuối tại ngã ba Văn Úc: Chiều dài: 3km (3.000m); *Cấp kỹ thuật: cấp II; Chiều rộng luồng: 55m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 20m (hai bên: 40m, mục b khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (55m + 40m = 95m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 3.000 \times 95 = 285.500; m^2$$

+ Sông Thái Bình:

- Đoạn 1: Bắt đầu từ cửa Thái Bình đến ngã ba Kênh Khê và Đoạn 2: Bắt đầu từ ngã ba Kênh Khê đến Quý Cao: Chiều dài: 36km (36.000m); *Cấp kỹ thuật: cấp I; Chiều rộng luồng: 95m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 20m (hai bên: 40m, mục b khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động*

đường thủy nội địa). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (95m + 40m = 135m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 36.000 \times 135 = 4.860.000; m^2$$

+ Sông Hóa:

- Ranh giới TP. Hải Phòng với tỉnh Thái Bình từ ngã ba Chanh (Ninh Giang) đến cửa Ba Giai: Chiều dài: 36,5km (36.500m); *Cấp kỹ thuật: cấp I; Chiều rộng luồng: 95m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 20m (hai bên: 40m, mục b khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa)*. Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (95m + 40m = 135m).

Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản được xác định:

$$S = L \times W = 36.500 \times 135 = 4.927.500; m^2$$

+ Sông Văn Úc:

- Điểm đầu từ cửa Văn Úc và điểm cuối tại ngã ba Cửa Dưa: Chiều dài: 57km (57.000m); *Cấp kỹ thuật: cấp IV; Chiều rộng luồng: 35m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 10m (hai bên: 20m, mục d khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa)*. Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (35m + 20m = 55m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 57.000 \times 55 = 3.135.000; m^2$$

+ Sông Luộc:

- Điểm đầu Quý Cao và kết thúc tại ranh giới Hải Phòng - Thái Bình - Hải Dương: Chiều dài: 20km (20.000m); *Cấp kỹ thuật: cấp I; Chiều rộng luồng: 95m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 20m (hai bên: 40m, mục d khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa)*. Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (95m + 40m = 135m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 20.000 \times 135 = 2.700.000; \text{ m}^2$$

+ Luồng Hạ Long - Cát Bà:

- Điểm đầu Vịnh Cát Bà, điểm cuối Hòn Mườì Nam: Chiều dài: 30,5km (30.500m); *Cấp kỹ thuật: cấp III; Chiều rộng luồng: 45m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 15m (hai bên: 30m, mục c khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (45m + 30m = 75m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 30.500 \times 75 = 2.287.500; \text{ m}^2$$

+ Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải:

- Điểm đầu Hòn Một, điểm cuối Sãi Cóc: Chiều dài: 16km (16.000m); *Cấp kỹ thuật: cấp II; Chiều rộng luồng: 55m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 20m (hai bên: 40m, mục b khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (55m + 40m = 95m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 16.000 \times 95 = 1.520.000; \text{ m}^2$$

3.3.6.7. Đường thủy nội địa - các tuyến địa phương

+ Sông Re:

- Xã Lê Thiện, An Dương - Ngã ba sông Đào Hạ Lý: Chiều dài: 26,78km (26.780m); *Cấp kỹ thuật: cấp IV; Chiều rộng luồng: 35m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 10m (hai bên: 20m, mục d khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (35m + 20m = 55m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 26.780 \times 55 = 1.472.900; m^2$$

Trong đó: L là chiều dài tuyến đường thủy nội địa; m

W là phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa; m

+ Sông Thái:

- Xã Minh Tân, Thủy Nguyên - Ngã ba sông Bạch Đằng: Chiều dài: 10,5km (10.500m); *Cấp kỹ thuật: cấp III; Chiều rộng luồng: 45m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 15m (hai bên: 30m, mục c khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (45m + 30m = 75m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 10.500 \times 75 = 787.500; m^2$$

+ Sông Đuớc:

- Ngã ba sông Đá Bạc - Ngã ba sông Bạch Đằng: Chiều dài: 7km (7.000m); *Cấp kỹ thuật: cấp VI; Chiều rộng luồng: 15m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 10m (hai bên: 20m, mục d khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (15m + 20m = 35m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 7.000 \times 35 = 245.000; m^2$$

+ Sông Giá:

- Ngã ba Sông Đá Bạc - Cách tim đập Minh Đức 200m về phía hạ lưu sông Giá: Chiều dài: 16,3km (16.300m); *Cấp kỹ thuật: cấp IV; Chiều rộng luồng: 35m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 15m (hai bên: 30m, mục c khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa

và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (35m + 30m = 65m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 16.300 \times 65 = 1.059.500; m^2$$

+ Sông Đa Độ:

- Ngã ba sông Văn Úc (cổng Trung Trang - An Lão) - Ngã ba sông Văn Úc (cổng Cỏ Tiều - Kiến Thụy): Chiều dài: 47km (47.000m); *Cấp kỹ thuật: cấp IV; Chiều rộng luồng: 35m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 15m (hai bên: 30m, mục c khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (35m + 30m = 65m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 47.000 \times 65 = 3.055.000; m^2$$

+ Tuyến ven đảo Cát Bà:

- Hòn Tròn - Hòn Ba Cát: Chiều dài: 29,6km (29.600m); *Cấp kỹ thuật: cấp I-III; Chiều rộng luồng: 95m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 20m (hai bên: 40m, mục b khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (95m + 40m = 135m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 29.600 \times 135 = 3.996.000; m^2$$

+ Tuyến Lạch Cái Viếng:

- Bến phà Cái Viếng - Hòn Dụ: Chiều dài: 5km (5.000m); *Cấp kỹ thuật: cấp III; Chiều rộng luồng: 45m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 15m (hai bên: 30m, mục c khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (45m + 30m = 75m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông

vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 5.000 \times 75 = 375.000; m^2$$

+ Tuyến Lạch Phù Long:

- Bến phà Cái Viềng - Ngã ba luồng Ba Mom: Chiều dài: 10,5km (10.500m); *Cấp kỹ thuật: cấp III; Chiều rộng luồng: 45m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 15m (hai bên: 30m, mục c khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (45m + 30m = 75m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 10.500 \times 75 = 787.500; m^2$$

+ Tuyến Lạch Hòa Quang:

- Bến phà Gót - Thôn Lục Độ, Hòa Quang: Chiều dài: 1,5km (1.500m); *Cấp kỹ thuật: cấp III; Chiều rộng luồng: 45m (Phụ lục 1 Kích thước đường thủy nội địa theo cấp kỹ thuật của Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải ngày 12/01/2022); Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: 15m (hai bên: 30m, mục c khoản 1 Điều 33 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa gồm: Kích thước đường thủy nội địa và phạm vi hành lang bảo vệ luồng (45m + 30m = 75m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 1.500 \times 75 = 112.500; m^2$$

3.3.6.8. Luồng hàng hải Hải Phòng

Theo Quyết định số 756/QĐ-BXD ngày 05/6/2025 của Bộ Xây Dựng v/v Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Luồng Hải Phòng

- Đoạn Lạch Huyện:

Từ phao 0 Lạch Huyện đến bến số 1 cảng container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng; từ bến số 1 cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng đến cặp phao 29-30. Chiều dài: 22,6km (22.600m); *Cao độ đáy thiết kế (hệ cao độ Hải Đồ): -14m; Chiều rộng luồng hàng hải: 160m; Hành lang bảo vệ luồng hàng hải: 40m (hai bên: 80m, mục 4.1.4*

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10704:2015 ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ Yêu cầu chất lượng dịch vụ vận hành luồng hàng hải). Phạm vi bảo vệ công trình giao thông luồng hàng hải Hải Phòng- luồng hàng hải gồm: Chiều rộng luồng hàng hải và hành lang an toàn luồng hàng hải (160m + 80m = 240m).

Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 22.600 \times 240 = 5.424.000; m^2$$

Trong đó: L là chiều dài tuyến luồng hàng hải; m

W là phạm vi bảo vệ công trình giao thông luồng hàng hải Hải Phòng; m

- Đoạn kênh Hà Nam:

Từ cặp phao số 29- 30 đến khu vực cặp phao 43-46: Chiều dài: 5,9km (5.900m); *Cao độ đáy thiết kế (hệ cao độ Hải Đồ): -7m; Chiều rộng luồng hàng hải: 80m; Hành lang bảo vệ luồng hàng hải: 30m (hai bên: 60m, mục 4.1.4 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10704:2015 ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ Yêu cầu chất lượng dịch vụ vận hành luồng hàng hải)*. Phạm vi bảo vệ công trình giao thông luồng hàng hải Hải Phòng- luồng hàng hải gồm: Chiều rộng luồng hàng hải và hành lang an toàn luồng hàng hải (80m + 60m = 140m).

-Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 5.900 \times 140 = 826.000; m^2$$

- Đoạn Bạch Đằng:

Từ cặp phao 43-46 đến cửa kênh Đình Vũ: Chiều dài: 9,6km (9.600m); *Cao độ đáy thiết kế (hệ cao độ Hải Đồ): -7m; Chiều rộng luồng hàng hải: 80m; Hành lang bảo vệ luồng hàng hải: 30m (hai bên: 60m, mục 4.1.4 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10704:2015 ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ Yêu cầu chất lượng dịch vụ vận hành luồng hàng hải)*. Phạm vi bảo vệ công trình giao thông luồng hàng hải Hải Phòng- luồng hàng hải gồm: Chiều rộng luồng hàng hải và hành lang an toàn luồng hàng hải (80m + 60m = 140m).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 9.600 \times 140 = 1.344.000; m^2$$

- Đoạn Sông Cấm:

Từ cửa kênh Đình Vũ đến hạ lưu cầu Máy Chai ; từ hạ lưu cầu Máy Chai đến bến phà Bính: Chiều dài: 9,9km (9.900m); *Cao độ đáy thiết kế (hệ cao độ Hải Đồ): -5,5m; Chiều rộng luồng hàng hải: 80m; Hành lang bảo vệ luồng hàng hải: 30m (hai bên: 60m, mục 4.1.4 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10704:2015 ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ Yêu cầu chất lượng dịch vụ vận hành luồng hàng hải)*. Phạm vi

bảo vệ công trình giao thông luồng hàng hải Hải Phòng- luồng hàng hải gồm: Chiều rộng luồng hàng hải và hành lang an toàn luồng hàng hải ($80\text{m} + 60\text{m} = 140\text{m}$).

Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 9.900 \times 140 = 1.386.000; \text{m}^2$$

- Đoạn Vật Cách:

Từ bến phà Bính đến khu vực hạ lưu cầu Kiền 200m: Chiều dài: 9,6km (9.900m); *Cao độ đáy thiết kế (độ sâu tự nhiên); Chiều rộng luồng hàng hải: 60m; Hành lang bảo vệ luồng hàng hải: 20m (hai bên: 40m, mục 4.1.4 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10704:2015 ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ Yêu cầu chất lượng dịch vụ vận hành luồng hàng hải).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông luồng hàng hải Hải Phòng- luồng hàng hải gồm: Chiều rộng luồng hàng hải và hành lang an toàn luồng hàng hải ($60\text{m} + 40\text{m} = 100\text{m}$).

Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 9.600 \times 100 = 960.000; \text{m}^2$$

- Đoạn Nam Triệu:

Từ phao 0 Nam Triệu đến cửa kênh Hà Nam: Chiều dài: 15,4km (15.400m); *Cao độ đáy thiết kế (độ sâu tự nhiên); Chiều rộng luồng hàng hải: 100m; Hành lang bảo vệ luồng hàng hải: 30m (hai bên: 60m, mục 4.1.4 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10704:2015 ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ Yêu cầu chất lượng dịch vụ vận hành luồng hàng hải).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông luồng hàng hải Hải Phòng- luồng hàng hải gồm: Chiều rộng luồng hàng hải và hành lang an toàn luồng hàng hải ($100\text{m} + 60\text{m} = 160\text{m}$).

Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 15.400 \times 160 = 2.464.000; \text{m}^2$$

- Đoạn kênh Cái Tráp:

Từ đầu kênh nối tiếp với Luồng hàng hải sông Chanh đến cuối kênh nối tiếp đoạn luồng Bạch Đằng: Chiều dài: 5,5km (5.500m); *Cao độ đáy thiết kế (hệ cao độ Hải Đồ): -1,8m; Chiều rộng luồng hàng hải: 70m; Hành lang bảo vệ luồng hàng hải: 20m (hai bên: 40m, mục 4.1.4 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10704:2015 ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ Yêu cầu chất lượng dịch vụ vận hành luồng hàng hải).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông luồng hàng hải Hải Phòng- luồng hàng hải gồm: Chiều rộng luồng hàng hải và hành lang an toàn luồng hàng hải ($70\text{m} + 40\text{m} = 110\text{m}$).

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông

vận tải luồng hàng hải Hải Phòng được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 5.500 \times 110 = 605.000; m^2$$

+ Luồng Phà Rừng

- Đoạn 1 (Phà Rừng)

Từ cửa kênh Đình Vũ đến cặp phao 17-18: Chiều dài: 11,3km (11.300m); *Cao độ đáy thiết kế (hệ cao độ Hải Đồ): -4m; Chiều rộng luồng hàng hải: 80m; Hành lang bảo vệ luồng hàng hải: 20m (hai bên: 40m, mục 4.1.4 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10704:2015 ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ Yêu cầu chất lượng dịch vụ vận hành luồng hàng hải).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông luồng hàng hải Hải Phòng- luồng hàng hải gồm: Chiều rộng luồng hàng hải và hành lang an toàn luồng hàng hải (80m + 40m = 120m).

Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 11.300 \times 120 = 1.356.000; m^2$$

- Đoạn 2 (Sông Giá)

Từ cặp phao 17-P18 đến Nhà máy đóng tàu Phà Rừng: Chiều dài: 2,6km (2.600m); *Cao độ đáy thiết kế (hệ cao độ Hải Đồ): -3,5m; Chiều rộng luồng hàng hải: 50m; Hành lang bảo vệ luồng hàng hải: 20m (hai bên: 40m, mục 4.1.4 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10704:2015 ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ Yêu cầu chất lượng dịch vụ vận hành luồng hàng hải).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông luồng hàng hải Hải Phòng- luồng hàng hải gồm: Chiều rộng luồng hàng hải và hành lang an toàn luồng hàng hải (50m + 40m = 90m).

Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 2.600 \times 90 = 234.000; m^2$$

+ Luồng Nam Đồ Sơn

Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng - Đoạn Luồng Nam Đồ Sơn: 10.185.190 m².

+ Luồng Sông Chanh

Đoạn từ cặp phao 29-30 luồng Hải Phòng đến bến cảng Cái Tráp 2: Chiều dài: 2,6km (2.600m); *Cao độ đáy thiết kế (độ sâu tự nhiên); Chiều rộng luồng hàng hải: 80m; Hành lang bảo vệ luồng hàng hải: 30m (hai bên: 60m, mục 4.1.4 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10704:2015 ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ Yêu cầu chất lượng dịch vụ vận hành luồng hàng hải).* Phạm vi bảo vệ công trình giao thông luồng hàng hải Hải Phòng- luồng hàng hải gồm: Chiều rộng luồng hàng hải và hành lang an toàn luồng hàng hải (80m + 60m = 140m).

Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng được xác định theo công thức:

$$S = L \times W = 2.600 \times 140 = 364.000; m^2$$

+ Luồng Văn Úc

3.3.6.9. Luồng hàng hải Hải Phòng - vũng quay trở tàu

+ Vũng quay trở tàu khu vực Lạch Huyện:

- Tại khu vực phía trước Cầu cảng số 1, Cầu cảng số 2 - Bến cảng Cửa ngõ quốc tế Hải Phòng: *Cao độ đáy thiết kế (hệ cao độ Hải Đồ): -14m; Đường kính vũng quay trở tàu $D = 660m$ (Quyết định số 2100/QĐ-CHHVN ngày 18/12/2018 của Cục Hàng hải Việt Nam quyết định công bố Luồng hàng hải Hải Phòng); Bán kính vũng quay trở tàu $r = 330m$; Hằng số toán học $\pi = 3,14m$.*

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng - vũng quay trở tàu được xác định theo công thức:

$$S = \pi \times r^2 = 3,14 \times 330^2 = 341.946; m^2$$

Trong đó: π (pi) là một hằng số toán học, lấy bằng 3,14

r là bán kính vũng quay trở tàu; m

+ Vũng quay trở tàu khu vực Đình Vũ:

- Tại khu vực phía trước Cầu cảng số 1 - Bến cảng Đình Vũ: *Cao độ đáy thiết kế (hệ cao độ Hải Đồ): -7m; Đường kính vũng quay trở tàu $D = 260m$ (Quyết định số 2100/QĐ-CHHVN ngày 18/12/2018 của Cục Hàng hải Việt Nam quyết định công bố Luồng hàng hải Hải Phòng); Bán kính vũng quay trở tàu $r = 130m$; Hằng số toán học $\pi = 3,14m$.*

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng - vũng quay trở tàu được xác định theo công thức:

$$S = \pi \times r^2 = 3,14 \times 130^2 = 53.066; m^2$$

+ Vũng quay trở tàu khu vực Chùa Vẽ:

- Tại khu vực phía trước Bến cảng Chùa Vẽ: *Cao độ đáy thiết kế (hệ cao độ Hải Đồ): -5,5m; Đường kính vũng quay trở tàu $D = 220m$ (Quyết định số 2100/QĐ-CHHVN ngày 18/12/2018 của Cục Hàng hải Việt Nam quyết định công bố Luồng hàng hải Hải Phòng); Bán kính vũng quay trở tàu $r = 110m$; Hằng số toán học $\pi = 3,14m$.*

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng - vũng quay trở tàu được xác định theo công thức:

$$S = \pi \times r^2 = 3,14 \times 110^2 = 37.994; m^2$$

+ Vũng quay trở tàu khu vực Sông Cấm:

- Tại khu vực hạ lưu Cầu cảng Cẩm: *Cao độ đáy thiết kế (hệ cao độ Hải Đồ): -5,5m; Đường kính vũng quay trở tàu $D = 220m$ (Quyết định số 2100/QĐ-CHVN ngày 18/12/2018 của Cục Hàng hải Việt Nam quyết định công bố Luồng hàng hải Hải Phòng); Bán kính vũng quay trở tàu $r = 110m$; Hằng số toán học $\pi = 3,14m$.*

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng - vũng quay trở tàu được xác định theo công thức:

$$S = \pi \times r^2 = 3,14 \times 110^2 = 37,994; m^2$$

+ Vũng quay trở tàu khu vực Bến cảng Hải Phòng:

- Tại khu vực phía trước Cầu cảng số 6 - Bến cảng Hải Phòng: *Cao độ đáy thiết kế (hệ cao độ Hải Đồ): -5,5m; Đường kính vũng quay trở tàu $D = 220m$ (Quyết định số 2100/QĐ-CHVN ngày 18/12/2018 của Cục Hàng hải Việt Nam quyết định công bố Luồng hàng hải Hải Phòng); Bán kính vũng quay trở tàu $r = 110m$; Hằng số toán học $\pi = 3,14m$.*

- Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng - vũng quay trở tàu được xác định theo công thức:

$$S = \pi \times r^2 = 3,14 \times 110^2 = 37.994; m^2$$

3.3.6.10. Luồng hàng hải Hải Phòng - vùng đón trả hoa tiêu

+ Đối với tàu thuyền vào cảng biển Hải Phòng: là vùng nước được giới hạn bởi các vị trí có tọa độ như sau:

Tọa độ theo Quyết định số 756/QĐ-BXD ngày 05/6/2025 của Bộ Xây Dựng v/v Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng 3.4

Điểm	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	
A1	2286659,620	630184,580	75,241
A2	2286662,530	630560,890	
A3	2284663,390	630576,310	
A4	2284660,490	630199,970	

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản vùng đón trả hoa tiêu đối với tàu thuyền vào cảng biển Hải Phòng được khoanh nối theo đường thẳng các điểm liền kề tạo vùng khép kín (A1-A2-A3-A4) để xác định diện tích. Diện tích 752.410 (m²).

+ Đối với tàu thuyền có trọng tải lớn vào, rời Bến cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng: là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 1,5 hải lý, với tâm tại vị trí có tọa độ:

Bảng 3.5

Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)
X (m)	Y (m)	
2280953,500	621402,310	2.423,227

Tương ứng 24.232.270 (m²).

+ **Đối với tàu thuyền có trọng tải lớn vào, rời Bến cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng:** là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 2 hải lý, với tâm tại vị trí có tọa độ:

Bảng 3.6

Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)
X (m)	Y (m)	
2273743,350	623878,890	4.307,959

Tương ứng 43.079.590 (m²).

Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản vùng đón trả hoa tiêu đối với tàu thuyền có trọng tải lớn vào, rời Bến cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng:

$$752.410 + 24.232.270 + 43.079.590 = 68.064.270 \text{ (m}^2\text{)}.$$

3.3.6.11. Cảng biển: khu bến Lạch Huyện, khu bến Nam Đồ Sơn

Diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng lĩnh vực giao thông vận tải cảng biển được xác định theo tọa độ các điểm khép góc theo Quyết định số 756/QĐ-BXD ngày 05/6/2025 của Bộ Xây Dựng v/v Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Khu bến Lạch Huyện

Diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản khu bến Lạch Huyện được khoanh nổi theo đường thẳng các điểm liền kề tạo vùng khép kín để xác định diện tích và tính diện tích theo tọa độ các điểm khép góc.

Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản khu bến Lạch Huyện là 5.971,368 ha tương ứng 59.713.680 (m²).

+ Khu bến Nam Đồ Sơn

Diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản khu bến Nam Đồ Sơn được khoanh nổi theo đường thẳng các điểm liền kề tạo vùng khép kín để xác định diện tích và tính diện tích theo tọa độ các điểm khép góc. Diện tích là: 3.343,231 ha tương ứng 33.432.310 (m²).

Tổng diện tích Cảng biển khu bến Lạch Huyện, khu bến Nam Đồ Sơn: **93.145.990 (m²)**.

3.3.7. Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Khoanh nổi khu vực cấm hoạt động khoáng sản đối với lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn:

Đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ: Theo Văn bản 840/CCKL-NV ngày 31/12/2025 của Chi Cục Kiểm lâm. Tổng đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hải Phòng phần phía Đông là 17.876 ha.

Tuyến đê được khoanh nổi và tính diện tích theo chiều dài đê nhân (\times) với hành lang bảo vệ đê cộng (+) bề rộng mặt đê cộng (+) bề rộng cơ đê.

Hồ chứa nước được khoanh nổi và tính diện tích theo thực tế số liệu đo đạc.

- Đo công trình chủ yếu đưa vào bản đồ 5 hồ chứa nước: 40 điểm

$5 \text{ (hồ)} \times 8 \text{ (điểm/1hồ)} = 40 \text{ (điểm)}$

- Số hóa, biên tập, thành lập bản đồ chi tiết: 1,25 mảnh

$5 \text{ (bản đồ chi tiết)} : 4 \text{ (bản đồ chi tiết/1mảnh)} = 1,25 \text{ (mảnh)}$

3.3.8. Lĩnh vực Tài nguyên và môi trường

+ Khoanh định khu vực cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông

- Thành phố Hải Phòng có 05 hệ thống sông chính: Sông Đá Bạch - Bạch Đằng, Kinh Thầy, Lạch Tray, Văn Úc, Thái Bình. Ngoài hệ thống sông chính trên, mạng lưới sông trên địa bàn thành phố còn có các sông Cấm, Sông Kinh Môn, Sông Luộc, Sông Hóa, Sông Mới, Sông Tam Bạc, Sông Hàn và một số sông nhánh: sông Rế, hồ sông Giá, sông Đa Độ, kênh Chanh Dương, kênh Hòn Ngọc và hệ thống trung thủy nông Tiên Lãng.

- Hai bên sông có đê:

* Hệ thống đê điều thành phố Hải Phòng bao gồm 24 tuyến đê với tổng chiều dài 416,928 km; trong đó: đê biển với chiều dài 58,225 km, đê cửa sông có tổng chiều dài 127,933 km, đê sông có tổng chiều dài 230,77 km. Toàn hệ thống có 91,74 km kè các loại và 386 cống dưới đê. Theo phân loại, phân cấp đê đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 501/QĐ-BNN-TCTL ngày 20/3/2014, hệ thống đê gồm: 68,664km đê cấp II, 179,218km đê cấp III và 169,042km đê cấp IV.

* **Cống dưới đê:** Toàn hệ thống đê điều thành phố hiện có 386 cống dưới đê. Phần lớn các cống nhỏ khẩu độ dưới 2m, có nhiệm vụ chủ yếu là tưới tiêu kết hợp trong phạm vi nhỏ và phần lớn được xây dựng từ lâu bằng nhiều loại vật liệu khác nhau (gạch xây, đá xây, bê tông) với nhiều hình thức kết cấu khác nhau (cống ống buy, cống hộp, cống vòm...).

- **Đường thủy nội địa**

* Giao thông đường thủy nội địa: Hải Phòng có ưu thế về hệ thống đường thủy nội địa (ĐTNĐ), với hơn 400km ĐTNĐ. Với đường thủy nội địa tuyến, đường thủy nội địa địa phương...

* **Hai bên bờ sông có cảng thủy nội địa (TND) - cảng hàng hóa:** Định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố có 81 cảng TND đáp ứng công suất hàng hóa thông qua cảng đến năm 2030 đạt khoảng 27,5 triệu tấn/năm. Trong đó hoàn thiện đầu tư kết cấu hạ tầng, nâng công suất bốc, xếp hàng hóa tại 62 cảng đã được quy hoạch giai đoạn 2021 - 2025, nâng cấp 19 cảng từ bến thủy nội địa hiện có.

Bảng 3.7. Bảng tổng hợp cảng thủy nội địa trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2030

TT	Tên tuyến ĐTND	Định hướng đến năm 2030			
		Nâng cấp cảng hiện có	Nâng cấp từ bến TND	Xây dựng mới	Tổng
1	Sông Đá Bạch	17	3	0	20
2	Sông Kinh Môn	5	2	0	7
3	Sông Cấm	5	4	0	9
4	Sông Văn Úc	13	1	0	15
5	Sông Phi Liệt	6	2	0	8
6	Sông Hàn	5	4	0	9
7	Sông Đào Hạ Lý	1		0	1
8	Sông Lạch Tray	10	3	0	13
	Tổng	62	19	0	81

- Nước sông: là nguồn cung cấp Nước cho các nhà máy nước sạch:

Bảng 3.8. Bảng tổng hợp các nhà máy cấp nước đô thị

TT	Nhà máy nước	Công suất	Công suất thực tế	Tỷ lệ cấp	Nguồn nước
I	Khu trung tâm TP	350.000			
1	NMN An Dương	200.000	140.000	100%	Sông Rế
2	NMN Cầu Nguyệt	40.000	40.000	100%	Sông Đa Độ
3	NMN Vật Cách	60.000	32.000	80%	Kênh Tân Hưng
4	NMN Hưng Đạo	50.000	25.000	50%	Sông Đa Độ
II	Phường Bạch Đằng	40.000			
5	NMN Ngũ Lão	25.000	6.000	24%	Sông Giá
6	NMN Thủy Sơn	12.000			S.Hòn Ngọc
7	NMN Minh Đức	3.000	3.000	100%	Sông Giá
III	Xã An Lão	9.000			
8	NMN An Tiến	3.000	2.000		Sông Đa Độ
9	NMN Quang Trung	6.000			Sông Đa Độ
IV	Xã Kiến Thụy	5.000			
10	NMN Hữu Bằng	5.000			Sông Đa Độ
VI	Xã Vĩnh Bảo	17.000			
11	NMN Vĩnh Bảo 1	12.000	6.000	100%	Sông Hóa
	Tổng cộng	394.400			

Bảng 3.9. Bảng hiện trạng cấp nước các khu công nghiệp được cấp nước sạch từ NMN đô thị

TT	Khu công nghiệp	Diện tích (ha)	Lượng nước sử dụng (m ³ / ngày)	Nhà máy cấp nước sạch	Nguồn nước
	Khu công nghiệp	1.700	8.800		
1	Đình Vũ	540	3.000	An Dương	Sông Rế
2	Nomura	153	3.000	Vật Cách	Kênh Tân Hưng
3	Tràng Duệ	400	2.500	Vật Cách	Kênh Tân Hưng
4	Đồ Sơn	150	300	Hung Đạo	Sông Đa Độ
5	Nam Cầu Kiền (GD1)	457		Thủy Sơn	Sông Hòn Ngọc

Bảng 3.10. Bảng tổng hợp các nhà máy nước khu công nghiệp

TT	Nhà máy nước KCN	Diện tích (ha)	Công suất (m ³ /ngày)	Nguồn nước
1	NMN Vsip	507,6	5.000	Sông Giá
2	NMN Tràng Duệ 1	401,0	5.000	Sông Đa Độ
3	NMN Deep C1, C2A, C2B	646,2	10.000	Sông Đa Độ
	Tổng cộng	1.554,8	20.000	

Bảng 3.11. Bảng hiện trạng cấp nước các cụm công nghiệp

TT	Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)	Nhà máy cấp nước	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Nguồn nước
1	Vĩnh Niệm	14,5	An Dương	640	Sông Rế
2	Đồng Hoà	50,47	Cầu Nguyệt	60	Đa Độ
3	Quán Trữ	38,7	Cầu Nguyệt	170	Đa Độ
4	Cảnh Hầu	23,72	Cầu Nguyệt	80	Đa Độ
5	Tàu thủy An Hồng	30,4	Vật Cách	910	Đa Độ
6	An Tràng	10,96	Cầu Nguyệt	510	Vật Cách
7	Tân Liên	46,6	Vĩnh Bảo	940	Đa Độ
	Tổng Cộng	215,35		3.310	

3.3.9. Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao

Các khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng quốc gia đặc biệt, quốc gia, cấp thành phố được đưa vào khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

Khối lượng các khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực Văn hóa và Thể thao là 607 khu vực (bao gồm 594 khu vực được đo đạc khoanh định và 13 khu vực số hóa theo tọa độ đã có), trong đó:

01 di tích lịch sử đo 05 điểm công trình chủ yếu và số hóa, biên tập, thành lập 01 bản đồ chi tiết (khổ A3: 297x420mm, kích thước khung 170x180mm).

01 mảnh số hóa bản đồ chuyên ngành kích thước (40 x 60) cm được tính bằng 04 bản đồ chi tiết.

Khối lượng thực tế thi công:

- Đo công trình chủ yếu đưa vào bản đồ

$$594 (\text{khu vực}) \times 5 (\text{điểm/1khu vực}) = 2.970 (\text{điểm})$$

- Số hóa, biên tập, thành lập bản đồ chuyên ngành

$$607 (\text{bản đồ chi tiết}): 4 (\text{bản đồ chi tiết/1mảnh}) = 151,8 (\text{mảnh})$$

3.3.10. Lĩnh vực tôn giáo

Tiến hành thu thập tài liệu, trên cơ sở số liệu do Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp tiến hành số hóa, thành lập bản đồ chi tiết các khu vực cấm hoạt động khoáng sản hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiều 3° , tỷ lệ 1: 2.000, 1: 10.000, như sau:

Trên cơ sở bản đồ địa hình tỷ lệ 1: 2000 và tỷ lệ 1: 10.000 đã được số hoá đưa tọa độ các điểm đo khép góc của các khu vực được xác định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tọa độ khép góc của các khu vực đất tôn giáo do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp, tiến hành biên tập, thành lập bản đồ chi tiết, xác định diện tích đất khu vực cấm hoạt động khoáng sản (khổ A3: 297x420mm, kích thước khung 170x180mm), hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiều 3° .

Bản đồ chi tiết khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực tôn giáo thể hiện rõ: Vị trí khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tọa độ các điểm khép góc, diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản, số hiệu khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tên khu vực cấm hoạt động khoáng sản, ảnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ dẫn.

01 mảnh số hóa bản đồ chuyên ngành kích thước (40 x 60) cm được tính bằng 04 bản đồ chi tiết.

Trên địa bàn thành phố Hải Phòng có 722 cơ sở tôn giáo. Trong đó có 152 cơ sở tôn giáo được xếp hạng di tích cấp Quốc gia (30 cơ sở), cấp Thành phố (122 cơ sở) đã được khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản ở lĩnh vực Văn hóa, Thể thao. Sở Nông nghiệp và Môi trường đã cung cấp tọa độ, diện tích của 272 cơ sở tôn giáo, 298 cơ sở tôn giáo chưa có tọa độ, diện tích.

- Đã xác định được 272 cơ sở tôn giáo có tọa độ, diện tích.

4. KẾT QUẢ KHOANH ĐỊNH KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

Số lượng khu vực cấm hoạt động khoáng sản là **3.246** khu vực với tổng diện tích cấm hoạt động khoáng sản thành phố Hải Phòng là **108.334,16** ha.

Bảng 4.1. Bảng thống kê diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản thành phố Hải Phòng

TT	Yếu tố khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Số lượng	Diện tích (ha)
I	Đối với khoanh định cấm hoạt động khoáng sản	3.246	108.334,16
1	Lĩnh vực quốc phòng (Đất dành cho quốc phòng)	1.016	5.171,13
2	Lĩnh vực an ninh (Đất dành cho an ninh)	441	366,82
3	Lĩnh vực Công thương (Đất dành cho kho xăng dầu, kho khí, công trình điện)	63	168,26
3.1	Kho xăng dầu, kho khí	22	79,97
3.2	Công trình trạm điện biến áp	39	33,07
3.3	Nhà máy nhiệt điện	2	55,22
4	Lĩnh vực thông tin và truyền thông (Đất truyền thông, thông tin)	683	12,98
4.1	Công trình trạm thông tin di động (BTS)	683	12,98
5	Lĩnh vực xây dựng - Đất dành cho công trình cấp nước, thoát nước	17	47,49
5.1	Nhà máy cấp nước	13	37,49
5.2	Nhà máy xử lý nước thải	4	10,00
6	Lĩnh vực giao thông - Đất công trình giao thông	72	26.594,68
7	Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn	51	20.260,51
7.1	Đất hồ chứa nước	5	14,50
7.2	Đất đê điều	46	2.370,01
7.3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		17.876,00
8	Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường	24	8.485,80
8.1	Khu vực cấm khai thác cát, sỏi lòng sông	24	8.485,80
9	Lĩnh vực Văn hóa, thể thao và du lịch (Đất di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh)	607	47.080,01
10	Lĩnh vực tôn giáo (Đất cơ sở tôn giáo sử dụng)	272	146,48
II	Đối với khoanh định khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	0	
Tổng cộng		3.246	108.334,16

4.1. Lĩnh vực Quốc phòng

Số lượng điểm cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực Quốc phòng là **1.016** điểm.

Tổng diện tích cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực Quốc phòng là **5.171,13** ha

Trong đó:

+ Đất quốc phòng: **946** điểm với diện tích là **2.319,33** ha.

+ Địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng: có 70 khu vực với diện tích là **2.851,80 ha**.

4.2. Lĩnh vực An ninh

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực An ninh là vị trí đất an ninh và vị trí quy hoạch đất an ninh trên địa bàn thành phố Hải Phòng do công an thành phố Hải Phòng, Bộ Công an quản lý.

Tổng số lượng vị trí cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực an ninh là **441** vị trí.

Tổng diện tích đất cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực an ninh là **366,82 ha**.

Số lượng vị trí đất an ninh hiện trạng và quy hoạch do Bộ Công an quản lý, sử dụng: **16** vị trí với diện tích là **104,6456 ha**.

Số lượng vị trí đất an ninh hiện trạng Công an thành phố đang quản lý, sử dụng: **137** vị trí với diện tích là **69,8152 ha**.

Số lượng vị trí quy hoạch đất an ninh cho các đơn vị thuộc Công an thành phố: **288** vị trí với diện tích là **192,36 ha**.

4.3. Lĩnh vực Công thương

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực Công thương là các kho xăng dầu, kho khí, trạm điện biến áp và nhà máy nhiệt điện do Sở Công thương quản lý.

Trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã đo đạc, xác định được 63 khu vực. Trong đó, 22 kho xăng dầu, kho khí; 39 trạm điện biến áp và 02 nhà máy nhiệt điện.

Tổng số khu vực cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực Công thương là 63 khu vực.

Diện tích đất 22 kho xăng dầu, kho khí là **799.727,7 m²**.

Diện tích đất 39 trạm điện biến áp là **330.701,4 m²**.

Diện tích đất 02 nhà máy nhiệt điện là **552.153,3 m²**.

Tổng diện tích đất cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực Công thương là **1.682.582,4 m²** tương đương **168,26 ha**.

Bảng 4.2. Bảng thống kê số lượng và diện tích các kho xăng dầu, kho khí

TT	Phường, xã	Kho xăng dầu, kho khí	Diện tích khu vực cấm (m ²)
1	Phường Ngô Quyền	1	28.821,7
2	Phường Hồng Bàng	3	223.438,4
3	Phường Đông Hải	15	405.391,9
4	Phường Thiên Hương	2	41.549,1
5	Xã Việt Khê	1	100.526,6
Tổng		22	799.727,7

Bảng 4.3. Bảng thống kê số lượng và diện tích các trạm điện biến áp

TT	Phường, xã, đặc khu	Trạm điện biến áp	Diện tích khu vực cấm (m ²)
1	Phường Ngô Quyền	1	4.645,9
2	Phường Gia Viên	1	1.603,2
3	Phường Hồng Bàng	2	15.092,4

TT	Phường, xã, đặc khu	Trạm điện biến áp	Diện tích khu vực cấm (m ²)
4	Phường Hồng An	4	40.799,5
5	Phường Lê Chân	1	3.277,2
6	Phường Kiến An	3	50.282,1
7	Phường Hải An	1	3.255,5
8	Phường Đông Hải	4	38.583,4
9	Phường Đồ Sơn	2	8.294,3
10	Đặc khu Cát Hải	3	19.305,5
11	Phường An Dương	1	3.624,1
12	Phường An Phong	3	19.494,2
13	Phường Nam Triệu	1	35.664,7
14	Phường Thiên Hương	3	14.539,9
15	Phường Hòa Bình	1	8974,0
16	Phường Bạch Đằng	3	10.153,0
17	Phường Lưu Kiếm	2	39.807,6
18	Xã An Quang	1	6.264,0
19	Xã Tiên Lãng	1	3.949,9
20	Xã Vĩnh Bảo	1	3.121,0
Cộng		39	330.701,4

Bảng 4.4. Bảng thống kê số lượng và diện tích các nhà máy nhiệt điện

STT	Phường	Nhà máy nhiệt điện	Diện tích khu vực cấm (m ²)
1	Phường Nam Triệu	2	552.153,3
Cộng		2	552.153,3
Tổng diện tích cấm lĩnh vực Công thương		63	1.682.582,4

4. Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực Thông tin và Truyền thông là các công trình trạm thông tin di động (BTS) xây lắp dưới đất do Sở Thông tin và Truyền thông quản lý.

Trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã đo đạc, xác định được 683 công trình trạm thông tin di động (BTS).

Tổng số khu vực cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực Thông tin và Truyền thông là 683 khu vực.

Tổng diện tích đất cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực Thông tin và Truyền thông là **129.789,9 m²** tương đương **12,98 ha**

Bảng 4.5. Bảng thông kê số lượng và diện tích các công trình trạm thông tin di động (BTS) lĩnh vực Thông tin và Truyền thông

TT	Xã, phường, đặc khu	Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông (trạm BTS)	Diện tích (m²)
1	Phường Hồng Bàng	1	74,6
2	Phường Hồng An	24	4.530,8
3	Phường An Biên	5	181,1
4	Phường Ngô Quyền	1	14,7
5	Phường Hải An	7	1.398,7
6	Phường Đông Hải	17	2.827,2
7	Phường Nam Đồ Sơn	19	3.705,1
8	Phường Đồ Sơn	11	3.301,7
9	Phường Hưng Đạo	20	4.148,4
10	Phường Dương Kinh	15	2.814,0
11	Phường Kiến An	5	782,8
12	Phường Phù Liễn	5	1.318,0
13	Phường An Dương	33	5.796,9
14	Phường An Hải	16	2.773,0
15	Phường An Phong	22	3.151,7
16	Phường Thủy Nguyên	20	4.883,6
17	Phường Nam Triệu	17	2.924,9
18	Phường Lê Ích Mộc	21	4.102,4
19	Phường Thiên Hương	20	3.807,6
20	Phường Hòa Bình	17	3.167,2
21	Phường Bạch Đằng	24	4.207,7
22	Phường Lưu Kiếm	33	6.980,3
23	Xã Việt Khê	24	4.703,9
24	Xã Kiến Thụy	15	2.848,2
25	Xã Kiến Minh	5	1.406,8
26	Xã Kiến Hải	20	4.225,5
27	Xã Kiến Hưng	8	1.597,2
28	Xã Nghi Dương	9	2.189,9
29	Xã Quyết Thắng	11	1.861,4
30	Xã Tiên Lãng	23	3.815,2
31	Xã Tân Minh	24	4.403,1
32	Xã Tiên Minh	14	3.460,4
33	Xã Chấn Hưng	5	795,7
34	Xã Hùng Thắng	15	2.800,0
35	Xã An Lão	8	1.156,8
36	Xã An Hưng	7	1.352,4
37	Xã An Quang	12	2.235,0
38	Xã An Trường	14	2.925,9

TT	Xã, phường, đặc khu	Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông (trạm BTS)	Diện tích (m ²)
39	Xã An Khánh	13	2.123,3
40	Xã Vĩnh Bảo	3	464,5
41	Xã Nguyễn Bình Khiêm	13	1.974,4
42	Xã Vĩnh Am	20	3.755,7
43	Xã Vĩnh Hải	3	547,9
44	Xã Vĩnh Hòa	11	2.120,7
45	Xã Vĩnh Thịnh	10	1.224,1
46	Xã Vĩnh Thuận	16	3.385,2
47	Đặc khu Cát Hải	27	5.524,3
	Tổng	683	129.789,9

4.5. Lĩnh vực xây dựng

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực Xây dựng là các nhà máy cấp nước và nhà máy xử lý nước thải do Sở Xây dựng quản lý.

Trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã đo đạc, xác định được 17 nhà máy. Trong đó, 13 nhà máy cấp nước, 04 nhà máy xử lý nước thải.

Tổng số khu vực cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực xây dựng là 17 khu vực.

- Diện tích đất 13 nhà máy cấp nước là 374.914,8 m².

- Diện tích đất 04 nhà máy xử lý nước thải là 100.007,1 m².

Tổng diện tích đất cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực Xây dựng là 474.921,9 m² tương đương 47,49 ha.

Bảng 4.6. Bảng thống kê số lượng và diện tích các nhà máy cấp nước

TT	Phường, xã, đặc khu	Nhà máy cấp nước	Diện tích khu vực cấm (m ²)
1	Phường An Biên	1	85.810,2
2	Phường Hưng Đạo	1	69.146,4
3	Đặc khu Cát Hải	1	6.883,6
4	Phường An Dương	2	39.798,4
5	Phường Bạch Đằng	2	78.789,8
6	Phường Thủy Nguyên	1	7.896,5
7	Xã An Khánh	1	48.207,6
8	Xã An Lão	1	5.304,7
9	Xã Tiên Lãng	1	7.819,9
10	Xã Vĩnh Bảo	2	25.257,7
	Tổng	13,0	374.914,8

Bảng 4.7. Bảng thống kê số lượng và diện tích các nhà máy xử lý nước thải

STT	Phường, đặc khu	Nhà máy cấp nước	Diện tích khu vực cấm (m ²)
1	Phường An Biên	1	85.659,2
2	Phường Nam Triệu	1	12.598,0
3	Đặc khu Cát Hải	2	1.749,9
Cộng		4	100.007,1

4.6. Lĩnh vực giao thông

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực Giao thông vận tải bao gồm: Đường cao tốc, đường quốc lộ, đường tỉnh lộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy nội địa, luồng hàng hải Hải Phòng.

Tổng số khu vực cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực giao thông là **72** khu vực.

Tổng diện tích đất cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực Giao thông vận tải là 265.946.784 m² tương đương **26.594,68 ha**.

Bảng 4.8. Bảng thống kê diện tích đường cao tốc

STT	Tuyến đường	Chiều dài; (km)	Cấp đường	Quy mô	Bề rộng nền đường; (m)	Bề rộng mặt đường; (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ; (m)	Giới hạn hành lang an toàn đường bộ; (m)	Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ; $W=(F)+(H*2)+(I*2)$ (m)	Diện tích cấm hoạt động khoáng sản; (m ²) $S=(L*1000)*(W)$
(A)	(B)	(L)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	(I)	(W)	(S)
1	Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04)	33	Cao tốc loại A	6 làn xe cơ giới, 2 làn khẩn cấp	100	32,5÷35,0	3	17	140	4.620.000
2	Cao tốc Hải Phòng - Hạ Long (CT.06)	2	Cao tốc loại A	4 làn xe cơ giới, 2 làn khẩn cấp	100	25	3	17	140	280.000
<i>Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải - đường cao tốc: 4.900.000 (m²)</i>										

Bảng 4.9. Bảng thống kê diện tích đường quốc lộ

TT	Tuyến đường	Chiều dài; (km)	Cấp đường	Quy mô	Bề rộng nền đường; (m)	Bề rộng mặt đường; (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ; (m)	Giới hạn hành lang an toàn đường bộ; (m)	Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ; $W=(F)+(H*2)+(I*2)$ (m)	Diện tích cấm hoạt động khoáng sản; (m ²) $S=(L*1000)*(W)$
(A)	(B)	(L)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	(I)	(W)	(S)
1	Quốc lộ 5									
	Đoạn đầu Hải Phòng đến ngã 3 Nguyễn Bình Khiêm	26,05	Cấp II	4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	35	24,5	3	17	75	1.953.750
	Từ ngã 3 Nguyễn Bình Khiêm đến đập Đình Vũ	1,35	Cấp II	4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	40	24,5	3	17	80	108.000

TT	Tuyến đường	Chiều dài; (km)	Cấp đường	Quy mô	Bề rộng nền đường; (m)	Bề rộng mặt đường; (m)	Phản đất bảo vệ, bảo trì đường bộ; (m)	Giới hạn hành lang an toàn đường bộ; (m)	Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ; $W=(F)+(H*2)+(I*2)$ (m)	Diện tích cấm hoạt động khoáng sản; (m ²) $S=(L*1000)*(W)$
	Từ đập Đình Vũ đến cuối tuyến	8,10	Cấp II	6 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	68,00	32,50	3,00	17,00	108,0	874.800
2	Quốc lộ 10									
	Đoạn từ Quảng Ninh đến cầu vượt Quán Toan	19,30	Cấp III	2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	20,50	11,00	2,00	13,00	50,5	974.650
	Đoạn từ cầu vượt Quán Toan đến Cầu Nghìn	32,70	Cấp III	4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	32,00	19,5÷25	2,00	13,00	62,0	2.027.400
3	Quốc lộ 37									
	Đoạn cầu Lạng An đến cầu Nhân Mục	7,50	Cấp III	2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	28,00	22,00	2,00	13,00	58,0	435.000
	Đoạn còn lại	12,60	Cấp III	2 làn xe hỗn hợp	12,00	7,50	2,00	13,00	42,0	529.200
4	Quốc lộ 17B									
	Từ Hải Dương đến ngã 4 cầu An Dương	7,98	Cấp IV	2 làn xe hỗn hợp	15,00	8,0÷9,0	1,00	9,00	35,0	279.300
	Từ ngã 4 cầu An Dương đến Quốc lộ 5	4,63	Cấp III	2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	20,00	11,00	2,00	13,00	50,0	231.500

TT	Tuyến đường	Chiều dài; (km)	Cấp đường	Quy mô	Bề rộng nền đường; (m)	Bề rộng mặt đường; (m)	Phân đất bảo vệ, bảo trì đường bộ; (m)	Giới hạn hành lang an toàn đường bộ; (m)	Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ; $W=(F)+(H*2)+(I*2)$ (m)	Diện tích cấm hoạt động khoáng sản; (m ²) $S=(L*1000)*(W)$
5	Đường Tân Vũ-Lạch Huyện (Quốc lộ 5C)									
	Đường Tân Vũ- Lạch Huyện	10,16	Cấp III	4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	29,50	19,50	2,00	13,00	59,5	604.342
	Cầu Tân Vũ- Lạch Huyện	5,44			16,00	16,00	2,00	13,00	46,0	250.378
6	Đường nối Hạ Long-Cao tốc Hà Nội-Hải Phòng	3,05			25,00	25,00	2,00	13,00	55,0	167.970
7	Đường bộ ven biển									
	Đoạn từ đường 355 (Đồ Sơn) đến đường tỉnh 361	4,86			16,00	12,00	2,00	13,00	46,0	223.330
	Đoạn từ đường tỉnh 361 đến Thái Bình	24,16			12,00	11,00	2,00	13,00	42,0	1.014.510
Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải - đường quốc lộ: 9.674.130 (m²)										

Bảng 4.10. Bảng thống kê diện tích đường tỉnh lộ

STT	Tuyến đường	Chiều dài; (km)	Cấp đường	Quy mô	Bề rộng nền đường; (m)	Bề rộng mặt đường; (m)	Phân đất bảo vệ, bảo trì đường bộ; (m)	Giới hạn hành lang an toàn đường bộ; (m)	Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ; $W=(F)+(H*2)+(I*2)$ (m)	Diện tích cấm hoạt động khoáng sản; (m ²) $S=(L*1000)*(W)$
(A)	(B)	(L)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	(I)	(W)	(S)
1	Đường Tôn Đức Thắng	0,70	Cấp II	4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	34,00	22,00	3,00	17,00	74,0	51.800
2	Đường 351	20,20	Cấp III&IV	2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	21,00	11,00	2,00	13,00	51,0	1.030.200
3	Đường 352	14,50	Cấp IV	2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	9,00	8,00	1,00	9,00	29,0	420.500
4	Đường 353	23,03	Cấp I	4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	43,00	19,50	3,00	17,00	83,0	1.911.075
5	Đường 353B	1,60	Cấp IV	2 làn xe hỗn hợp	9,00	6,00	1,00	9,00	29,0	46.400
6	Đường 353C	2,70	Cấp IV	2 làn xe hỗn hợp	7,50	5,50	1,00	9,00	27,5	74.250
7	Đường 354									
	Cầu Nguyệt đến thị trấn Tiên Lãng	7,10	Cấp III	2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	21,00	11,00	2,00	13,00	51,0	362.100
	Đoạn còn lại	14,54	Cấp IV	2 làn xe hỗn hợp	9,00	7,50	1,00	9,00	29,0	421.660
8	Đường 355	10,13	Cấp III		21,00	11,00	2,00	13,00	51,0	516.630
9	Đường 356	29,79	Cấp III&IV		12,00	5,5÷9	2,00	13,00	42,0	1.251.180

STT	Tuyến đường	Chiều dài; (km)	Cấp đường	Quy mô	Bề rộng nền đường; (m)	Bề rộng mặt đường; (m)	Phân đất bảo vệ, bảo trì đường bộ; (m)	Giới hạn hành lang an toàn đường bộ; (m)	Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ; $W=(F)+(H*2)+(I*2)$ (m)	Diện tích cấm hoạt động khoáng sản; (m ²) $S=(L*1000)*(W)$
(A)	(B)	(L)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	(I)	(W)	(S)
10	Đường 356B	4,06	Cấp IV	2 làn xe hỗn hợp	8,50	5,50	1,00	9,00	28,5	115.710
11	Đường 357	5,10	Cấp IV	2 làn xe hỗn hợp	9,00	8,00	1,00	9,00	29,0	147.900
12	Đường 359	16,15	Cấp III	2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	22,00	11,00	2,00	13,00	52,0	839.800
13	Đường 359B	2,15	Cấp IV	2 làn xe hỗn hợp	9,00	6,00	1,00	9,00	29,0	62.350
14	Đường 359C	2,97	Cấp III	4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	16,00	11,00	2,00	13,00	46,0	136.620
15	Đường Chùa Vẽ (Km104+635- Km106+017/QL5)	1,38	Cấp II	4 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	32,00	23,00	3,00	17,00	72,0	99.360
16	Đường 360									
	Đường 360 (17km)		Cấp III	2 làn xe cơ giới, 2 làn thô sơ	21,00	11,00	2,00	13,00	51,0	867.000
	Đường 360 kéo dài (4.7km)		Cấp IV	2 làn xe hỗn hợp	9,00	5,50	1,00	9,00	29,0	136.300
17	Đường 361	19,30	Cấp IV-V	2 làn xe hỗn hợp	9,00	8,00	1,00	9,00	29,0	559.700
18	Đường 362									
	Đoạn qua thị trấn Kiên Thụy		Cấp III	2 làn xe cơ giới, 2 làn	19,00	15,00	2,00	13,00	49,0	122.500

STT	Tuyến đường	Chiều dài; (km)	Cấp đường	Quy mô	Bề rộng nền đường; (m)	Bề rộng mặt đường; (m)	Phân đất bảo vệ, bảo trì đường bộ; (m)	Giới hạn hành lang an toàn đường bộ; (m)	Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ; $W=(F)+(H*2)+(I*2)$ (m)	Diện tích cấm hoạt động khoáng sản; (m ²) $S=(L*1000)*(W)$
(A)	(B)	(L)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	(I)	(W)	(S)
				thô sơ						
	Đoạn còn lại		Cấp V, IV	2 làn xe hỗn hợp	12,00	9,00	1,00	9,00	32,0	736.000
19	Đường 363	5,40	Cấp IV	2 làn xe hỗn hợp	9,00	6,00	1,00	9,00	29,0	156.600
Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải - đường tỉnh lộ: 10.065.635 (m²)										

Bảng 4.11. Bảng thống kê diện tích đường sắt

TT	Tuyến đường	Chiều dài; (km)	Cấp kỹ thuật đường sắt	Đường sắt khổ; (m)	Phạm vi bảo vệ trên không của đường sắt tính từ đỉnh ray trở lên theo phương thẳng đứng; (m)	Phạm vi bảo vệ công trình đường sắt; (m)	Hành lang an toàn giao thông đường sắt; (m)	Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường sắt; $W=(E)+(G*2)+(H*2)$ (m)	Diện tích cấm hoạt động khoáng sản; (m ²) $S=(L*1000)*(W)$
(A)	(B)	(L)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	(W)	(S)
1	Đường sắt Hà Nội-Hải Phòng (đường sắt khổ 1m)	24.4	Đường sắt cấp 3	1	5.3	5.6	3	18.2	444 080
2	Đường sắt Hà Nội-Hải Phòng (quy hoạch đường sắt khổ 1.435m)	84.123	Đường sắt cấp 2	1.435	6.55			65	5 467 995
Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải - đường sắt:									5.912.075 (m²)

Bảng 4.12. bảng thống kê diện tích - đường thủy nội địa - các tuyến quốc gia

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài; (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030	Chiều rộng luồng đường thủy nội địa; (m)	Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa; (m)	Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa; $W=(F)+(G*2)$; (m)	Diện tích cấm hoạt động khoáng sản; $(S=(L*1000)*(W))$; (m ²)
(A)	(B)	(C)	(L)	(F)	(F)	(G)	(W)	(S)
1	Sông Kinh Môn	Điểm đầu ngã ba Nồng, điểm cuối ngã ba Kèo	11,50	III	45	15	75	862.500
2	Sông Mía	Ranh giới TP. Hải Phòng với tỉnh Hải Dương từ ngã ba Thái Bình đến ngã ba Văn Úc	3,00	III	45	15	75	225.000
3	Sông Đào Hạ Lý	Điểm bắt đầu từ ngã ba xi măng và điểm cuối tại ngã ba Niệm	3,00	III	45	15	75	225.000
4	Sông Lạch Tray	Đoạn 1: điểm bắt đầu từ cửa Lạch Tray và điểm cuối tại Cầu Rào; Đoạn 2 từ cầu Rào đến ngã 3 sông Văn úc	49,00	II, III	55	20	95	4.655.000
5	Sông Cấm	Điểm bắt đầu từ hạ lưu Cầu Kiền 200m và điểm cuối ngã ba Nồng	7,00	I	95	20	135	945.000
6	Sông Hàn	Điểm bắt đầu từ ngã ba Nồng và điểm cuối tại ngã ba Trại Sơn	8,50	II	55	20	95	807.500
7	Sông Phi Liệt	Điểm bắt đầu từ ngã ba Đụn và điểm cuối ngã ba Trại Sơn	8,00	II	55	20	95	760.000
8	Sông Đá Bạc	Điểm bắt đầu từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng và điểm cuối tại ngã ba Đụn	22,30	I	95	20	135	3.010.500
9	Sông Ruột Lợn	Điểm bắt đầu từ ngã ba Đông Vàng Châu và điểm cuối tại ngã ba Tây Vàng Châu	7,00	III	45	15	75	525.000
10	Sông Kênh Khê	Điểm bắt đầu từ ngã ba Thái Bình và điểm cuối tại ngã ba Văn úc	3,00	II	55	20	95	285.000

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài; (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030	Chiều rộng luồng đường thủy nội địa; (m)	Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa; (m)	Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa; $W=(F)+(G*2)$; (m)	Diện tích cấm hoạt động khoáng sản; $(S=(L*1000)*(W))$; (m ²)
(A)	(B)	(C)	(L)	(F)	(F)	(G)	(W)	(S)
11	Sông Thái Bình	Đoạn 1: Bắt đầu từ cửa Thái Bình đến ngã ba Kênh Khê; Đoạn 2: Bắt đầu từ ngã ba Kênh Khê đến Quý Cao	36,00	I	95	20	135	4.860.000
12	Sông Hóa	Ranh giới TP. Hải Phòng với tỉnh Thái Bình từ ngã ba Chanh (Ninh Giang) đến cửa Ba Giai	36,50	I	95	20	135	4.927.500
13	Sông Văn Úc	Điểm đầu từ cửa Văn Úc và điểm cuối tại ngã ba Cửa Dưa	57,00	IV	35	10	55	3.135.000
14	Sông Luộc	Điểm đầu Quý Cao và kết thúc tại ranh giới Hải Phòng - Thái Bình - Hải Dương	20,00	I	95	20	135	2.700.000
15	Luồng Hạ Long - Cát Bà	Điểm đầu Vịnh Cát Bà, điểm cuối Hòn Mườì Nam	30,50	III	45	15	75	2.287.500
16	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải	Điểm đầu Hòn Một, điểm cuối Sãi Cóc	16,00	II	55	20	95	1.520.000
Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải - đường thủy nội địa-các tuyến quốc gia: 31.730.500 (m²)								

Bảng 4.13. bảng thống kê diện tích đường thủy nội địa - các tuyến địa phương

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài; (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030	Chiều rộng luồng đường thủy nội địa; (m)	Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa; (m)	Phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa; $W=(F)+(G*2)$; (m)	Diện tích cấm hoạt động khoáng sản; (m ²) $S=(L*1000)*(W)$
(A)	(B)	(C)	(L)	(F)	(F)	(G)	(W)	(S)
1	Sông Re	Xã Lê Thiện, An Dương - Ngã ba sông Đào Hạ Lý	26,78	IV	35	10	55	1.472.900
2	Sông Thái	Xã Minh Tân, Thủy Nguyên - Ngã ba sông Bạch Đằng	10,50	III	45	15	75	787.500
3	Sông Đước	Ngã ba sông Đá Bạc - Ngã ba sông Bạch Đằng	7,00	VI	15	10	35	245.000
4	Sông Giá	Ngã ba Sông Đá Bạc - Cách tìm đập Minh Đức 200m về phía hạ lưu sông Giá	16,30	IV	35	15	65	1.059.500
5	Sông Đa Độ	Ngã ba sông Văn Úc (cổng Trung Trang - An Lão) - Ngã ba sông Văn Úc (cổng Cổ Tiều - Kiến Thụy)	47,00	IV	35	15	65	3.055.000
6	Tuyến ven đảo Cát Bà	Hòn Tròn - Hòn Ba Cát	29,60	I - III	95	20	135	3.996.000
7	Tuyến Lạch Cái Viềng	Bến phà Cái Viềng - Hòn Dụ	5,00	III	45	15	75	375.000
8	Tuyến Lạch Phù Long	Bến phà Cái Viềng - Ngã ba luồng Ba Mom	10,50	III	45	15	75	787.500
9	Tuyến Lạch Hòa Quang	Bến phà Gót - Thôn Lục Độ, Hòa Quang	1,50	III	45	15	75	112.500
Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải-đường thủy nội địa-các tuyến địa phương: 11.890.900 (m²)								

Bảng 4.14. Bảng thống kê diện tích luồng hàng hải Hải Phòng

TT	Tên tuyến luồng hàng hải	Phạm vi	Chiều dài; (km)	Cao độ đáy thiết kế (hệ cao độ Hải Đồ); (m)	Chiều rộng luồng hàng hải; (m)	Hành lang bảo vệ luồng hàng hải; (m)	Phạm vi bảo vệ công trình giao thông luồng hàng hải Hải Phòng- luồng hàng hải; $W=(F)+(G*2)$; (m)	Diện tích cấm hoạt động khoáng sản; (m ²) $S=(L*1000)*(W)$
(A)	(B)	(C)	(L)	(E)	(F)	(G)	(W)	(S)
1	Luồng Hải Phòng		78,5					
	Đoạn Lạch Huyện	Từ phao 0 Lạch Huyện đến bến số 1 cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	22,6	-14	160	40	240	5.424.000
		Từ bến số 1 cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng đến cặp phao 29-30		-7	80			
	Đoạn kênh Hà Nam	Từ cặp phao 29-30 đến cặp phao 43-46	5,9	-7	80	30	140	826.000
	Đoạn Bạch Đằng	Từ cặp phao 43-46 đến cửa kênh Đình Vũ	9,6	-7	80	30	140	1.344.000
	Đoạn Sông Cấm	Từ cửa kênh Đình Vũ đến hạ lưu cầu Máy Chai	9,9	-5,5	80	30	140	1.386.000
		Từ hạ lưu cầu Máy Chai đến bến phà Bính						
	Đoạn Vật Cánh	Từ bến phà Bính đến hạ lưu Cầu Kiền 200m	9,6	độ sâu tự nhiên	60	20	100	960.000
	Đoạn Nam Triệu	Từ cửa phao 0 Nam Triệu đến cửa kênh Hà Nam	15,4	độ sâu tự nhiên	100	30	160	2.464.000

TT	Tên tuyến luồng hàng hải	Phạm vi	Chiều dài; (km)	Cao độ đáy thiết kế (hệ cao độ Hải Đồ); (m)	Chiều rộng luồng hàng hải; (m)	Hành lang bảo vệ luồng hàng hải; (m)	Phạm vi bảo vệ công trình giao thông luồng hàng hải Hải Phòng- luồng hàng hải; $W=(F)+(G*2)$; (m)	Diện tích cấm hoạt động khoáng sản; (m ²) $S=(L*1000)*(W)$
(A)	(B)	(C)	(L)	(E)	(F)	(G)	(W)	(S)
	Đoạn kênh Cái Tráp	Từ đầu kênh nối tiếp với Luồng hàng hải sông Chanh đến cuối kênh nối tiếp đoạn luồng Bạch Đằng	5,5	-1,8	70	20	110	605.000
2	Luồng Phà Rừng		13,9					
	Đoạn 1 (Phà Rừng)	Từ cửa kênh Đình Vũ đến cặp phao 17-18	11,3	-4	80	20	120	1.356.000
	Đoạn 2 (sông Giá)	Từ cặp phao 17-18 đến Nhà máy đóng tàu Phà Rừng	2,6	-3,5	50	20	90	234.000
3	Luồng Nam Đồ Sơn							10.185.190
4	Luồng Văn Úc							
5	Luồng Sông Chanh	Đoạn từ cặp phao 29-30 luồng Hải Phòng đến bên cảng Cái Tráp 2	2,6	độ sâu tự nhiên	80	30	140	364.000
<i>Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng - luồng hàng hải: 25.148.190 (m²)</i>								

Bảng 4.15. Bảng thống kê diện tích - vũng quay trở tàu

STT	Tên vũng quay trở tàu	Phạm vi	Cao độ đáy thiết kế (hệ cao độ Hải Đồ); (m)	Đường kính vũng quay trở tàu D; (m)	Bán kính vũng quay trở tàu r; (m)	Hằng số toán học π	Diện tích cấm hoạt động khoáng sản; (m ²) $S=\pi \cdot r^2$
1	Vũng quay trở tàu khu vực Lạch Huyện	Tại khu vực phía trước Cầu cảng số 1, Cầu cảng số 2 - Bến cảng Cửa ngõ quốc tế Hải Phòng	-14,00	660	330	3,14	.341.946
2	Vũng quay trở tàu khu vực Đình Vũ	Tại khu vực phía trước Cầu cảng số 1 - Bến cảng Đình Vũ	-7,00	260	130	3,14	.53.066
3	Vũng quay trở tàu khu vực Chùa Vẽ	Tại khu vực phía trước Bến cảng Chùa Vẽ	-5,50	220	110	3,14	.37.994
4	Vũng quay trở tàu khu vực Sông Cấm	Tại khu vực hạ lưu Cầu cảng Cấm	-5,50	220	110	3,14	.37.994
5	Vũng quay trở tàu khu vực Bến cảng Hải Phòng	Tại khu vực phía trước Cầu cảng số 6 - Bến cảng Hải Phòng	-5,50	220	110	3,14	.37.994
<i>Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực giao thông vận tải luồng hàng hải Hải Phòng - vũng quay trở tàu:</i> 508.994 (m²)							

* DIỆN TÍCH VÙNG ĐÓN TRẢ HOA TIÊU

Theo Quyết định số 756/QĐ-BXD ngày 05/6/2025 của Bộ Xây Dựng v/v Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ **Đối với tàu thuyền vào cảng biển Hải Phòng:** là vùng nước được giới hạn bởi các vị trí có tọa độ như sau:

Bảng 4.16

Điểm	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 10545', múi chiều 3		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	
A1	2286659,620	630184,580	75,241
A2	2286662,530	630560,890	
A3	2284663,390	630576,310	
A4	2284660,490	630199,970	

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản vùng đón trả hoa tiêu đối với tàu thuyền vào cảng biển Hải Phòng được khoanh nối theo đường thẳng các điểm liên kế tạo vùng khép kín (A1-A2-A3-A4) để xác định diện tích. Diện tích 752.410 (m²).

+ **Đối với tàu thuyền có trọng tải lớn vào, rời Bến cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng:** là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 1,5 hải lý, với tâm tại vị trí có tọa độ:

Bảng 4.17

Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 10545', múi chiều 3		Diện tích (ha)
X (m)	Y (m)	
2280953,500	621402,310	2.423,227

Tương ứng 24.232.270 (m²).

+ **Đối với tàu thuyền có trọng tải lớn vào, rời Bến cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng:** là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 2 hải lý, với tâm tại vị trí có tọa độ:

Bảng 4.18

Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 10545', múi chiều 3		Diện tích (ha)
X (m)	Y (m)	
2273743,350	623878,890	4.307,959

Tương ứng 43.079.590 (m²).

Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản vùng đón trả hoa tiêu đối với tàu thuyền có trọng tải lớn vào, rời Bến cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng:

$$752.410 + 24.232.270 + 43.079.590 = 68.064.270 \text{ (m}^2\text{)}.$$

*** DIỆN TÍCH KHU BẾN CẢNG BIỂN**

Diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng lĩnh vực giao thông vận tải cảng biển được xác định theo tọa độ các điểm khép góc Theo Quyết định số 756/QĐ-BXD ngày 05/6/2025 của Bộ Xây Dựng v/v Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản khu bến Lạch Huyện, Nam Đồ Sơn được khoanh nổi theo đường thẳng các điểm liền kề tạo vùng khép kín để xác định diện tích và tính diện tích theo tọa độ các điểm khép góc.

+ Khu bến Lạch Huyện

Diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản khu bến Lạch Huyện là 5.971,368 ha tương ứng 59.713.680 (m²).

+ Khu bến Nam Đồ Sơn

Diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản khu bến Nam Đồ Sơn được khoanh nổi theo đường thẳng các điểm liền kề tạo vùng khép kín để xác định diện tích và tính diện tích theo tọa độ các điểm khép góc. Diện tích là: 3.343,231 ha tương ứng 33.432.310 (m²).

Tổng diện tích Cảng biển: khu bến Lạch Huyện, khu bến Nam Đồ Sơn: **93.145.990 (m²).**

*** DIỆN TÍCH ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG**

Cảng hàng không quốc tế Cát Bi

Theo Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ quyết định Phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. – tại Phụ lục 1 - Tổng hợp quy hoạch hệ thống cảng hàng không, sân bay thời kỳ 2021-2030: Cảng hàng không quốc tế Cát Bi có diện tích 490,61 ha không có tọa độ khép góc; hiện nay Cảng hàng không quốc tế Cát Bi đang hoạt động. Do vậy chỉ tổng hợp diện tích theo QĐ còn tọa độ khép góc để giai đoạn tiếp theo sau khi Dự án Xây dựng Tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Hải Phòng hoàn thành (Sở Nông nghiệp và Môi trường) cung cấp số liệu để tích hợp vào Dự án khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản cảng hàng không quốc tế Cát Bi là 490,61 (ha), tương ứng 4.906.100 (m²).

Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng (Tiên Lãng)

Theo Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ quyết định Phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. – tại Phụ lục 2 - Tổng hợp quy hoạch hệ thống cảng hàng không, sân bay định hướng đến năm 2050: Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng (Tiên Lãng) không có diện tích, không có tọa độ khép góc; chưa có ngoài thực địa. Do vậy, chỉ thống kê là 1 khu vực cấm hoạt động khoáng sản (không có diện tích khu vực cấm) vào trong Dự án khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Tổng diện tích Đường hàng không: 4.906.100 (m²).

Bảng 4.19. Bảng thống kê diện tích cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực Giao Thông

TT	Loại hình	Khu vực	Diện tích (m ²)
1	Đường cao tốc	2	4.900.000
2	Đường quốc lộ	7	9.674.130
3	Đường tỉnh lộ	19	10.065.635
4	Đường sắt	2	5.912.075
5	Đường thủy nội địa - các tuyến quốc gia	16	31.730.500
6	Đường thủy nội địa - các tuyến địa phương	9	11.890.900
7	Luồng hàng hải Hải Phòng	5	25.148.190
8	Vũng quay trở tàu	5	508.994
9	Đón trả hoa tiêu	3	68.064.270
10	Khu bến cảng biển	2	93.145.990
11	Đường hàng không	2	4.906.100
	Tổng	72	265.946.784

4.7. Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn là Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ; Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều. do Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý.

- Theo Văn bản 840/CCKL-NV ngày 31/12/2025 của Chi Cục Kiểm lâm. Tổng đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hải Phòng phần phía Đông là 17.876 ha.

- Theo phân loại, phân cấp đê đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 501/QĐ-BNN-TCTL ngày 20/03/2014, hệ thống đê trên địa bàn thành phố Hải Phòng và Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của UBND thành phố Hải Phòng Quy định hành lang bảo vệ đê cấp IV, V trên địa bàn thành phố Hải Phòng có 46 khu vực.

- Trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã đo đạc, xác định được 05 hồ chứa nước.
 Tổng số khu vực cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn là 51 khu vực.

Diện tích đất đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ là 17.876 ha tương đương **178.760.000 m²**.

Diện tích đất đề điều là **23.700.084 m²**.

Diện tích đất hồ chứa nước là **145.021,2 m²**.

Tổng diện tích đất cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn là **202.605.105,2 m²** tương đương **20.260,51 ha**.

Bảng 4.20. Bảng thống kê diện tích cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn

STT	Loại hình	Diện tích (m ²)
1	Đất đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ	178.760.000
2	Đất đề điều	23.700.084
3	Đất hồ chứa nước	145.021,2
	Tổng cộng	202.605.105,2

Bảng 4.21. Bảng thống kê diện tích cấm hoạt động khoáng sản đối với hệ thống đê điều

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi	Chiều dài	Loại đê	Hành lang bảo vệ		Bề rộng mặt đê (m)	Bề rộng mái đê (m)	Cộng (m)	Diện tích cấm hoạt động khoáng sản (m ²)
		(Từ Km÷Km)	(m)		Phía đông (m)	Phía sông, phía biển (m)				
I	Đê cấp II		68.664							4.188.504
1	Hữu Luộc	K37÷K51+184	14.184	Đê sông	25	20	6	10	61	865.224
2	Tả Văn Úc	K0÷K24	24.000	Đê sông	25	20	6	10	61	1.464.000
3	Tả Văn Úc	K24÷K39+500	15.500	Đê cửa sông	25	20	6	10	61	945.500
4	Hữu Cầm	K0÷K14+980	14.980	Đê sông	25	20	6	10	61	913.780
II	Đê cấp III		179.218							13.414.498
1	Tả Hóa	K0÷K30+100	30.100	Đê sông	25	20	6	10	61	1.836.100
2	Tả Hóa	K30+100÷K37+326	7.226	Đê cửa sông	25	20	6	10	61	440.786
3	Hữu Thái Bình	K0÷K14+800	14.800	Đê sông	25	20	6	10	61	902.800
4	Hữu Thái Bình	K14+800÷K24+108	9.308	Đê cửa sông	25	20	6	10	61	567.788
5	Tả Thái Bình	K2+660÷K17	14.340	Đê sông	25	20	6	10	61	874.740
6	Tả Thái Bình	K17÷K24	7.000	Đê cửa sông	25	20	6	10	61	427.000
7	Hữu Mới	K0÷K2+900	2.900	Đê sông	25	20	6	10	61	176.900
8	Hữu Văn Úc	K8+500÷K12	3.500	Đê sông	25	20	6	10	61	213.500
9	Hữu Văn Úc	K12÷K24+594	12.594	Đê cửa sông	25	20	6	10	61	768.234
10	Hữu Lạch Tray	K0÷K14+500	14.500	Đê sông	25	20	6	10	61	884.500
11	Tả Lạch Tray	K0÷K18+200	18.200	Đê sông	25	20	6	10	61	1.110.200
12	Tả Cầm	K0÷K17	17.000	Đê sông	25	20	6	10	61	1.037.000
13	Tả Cầm	K17÷K28	11.000	Đê cửa sông	25	20	6	10	61	671.000
14	Đê biển I	K11+500÷K17+590	6.090	Đê biển	25	200	6	10	241	1.467.690
15	Đê biển II	K0÷K7+700	7.700	Đê biển	25	200	6	10	241	1.855.700

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi	Chiều dài	Loại đê	Hành lang bảo vệ		Bề rộng mặt đê (m)	Bề rộng mái đê (m)	Cộng (m)	Diện tích cắm hoạt động khoảng sản (m ²)
		(Từ Km÷Km)	(m)		Phía đồng (m)	Phía sông, phía biển (m)				
16	Đê biển II	K7+700÷K10+600	2.960	Đê cửa sông	25	20	6	10	61	180.560
III	Đê cấp IV		168.077							6.097.082
1	Tả Thái Bình	K0÷K2+660	2.660	Đê sông	10	10	6	10	36	95.760
2	Hữu Mía	K0÷K2+500	2.500	Đê sông	10	10	6	10	36	90.000
3	Tả Mối	K0÷K2+820	2.820	Đê sông	10	10	6	10	36	101.520
4	Hữu Văn Úc	K0÷K8+500	8.500	Đê sông	10	10	6	10	36	306.000
5	Hữu Lạch Tray	K14+500÷K20+500	6.000	Đê sông	10	10	6	10	36	216.000
6	Hữu Lạch Tray	K20+500÷K28	7.500	Đê sông	5	5	6	10	26	195.000
7	Hữu Lạch Tray	K28÷K36+391	8.391	Đê cửa sông	5	5	6	10	26	218.166
8	Tả Lạch Tray	K18+200÷K26+129	7.929	Đê cửa sông	5	5	6	10	26	206.154
9	Hữu Tam Bạc	K0÷K2+500	2.500	Đê sông	10	10	6	10	36	90.000
10	Tả Tam Bạc	K0÷K1+966	1.966	Đê sông	5	5	6	10	26	51.116
11	Tả Cẩm	K28÷K31+800	3.800	Đê cửa sông	5	5	6	10	26	98.800
12	Hữu Kinh Thầy	K0÷K7+500	7.500	Đê sông	10	10	6	10	36	270.000
13	Hữu Đá Bạc	K0÷K15	15.000	Đê sông	10	10	6	10	36	540.000
14	Tả Thái	K0÷K5+316	5.316	Đê sông	10	10	6	10	36	191.376
15	Đê biển I	K0÷K1+500	1.500	Đê cửa sông	5	5	6	10	26	39.000
16	Đê biển I	K1+500÷K6	4.500	Đê cửa sông	10	10	6	10	36	162.000
17	Đê biển I	K6÷K11+500	5.500	Đê biển	200	15	6	10	231	1.270.500
18	Đê biển III	K0÷K5	5.000	Đê cửa sông	5	5	6	10	26	130.000
19	Đê biển III	K5÷K17	12.000	Đê biển	5	5	6	10	26	312.000
20	Đê biển III	K17÷K18+500	1.500	Đê cửa sông	5	5	6	10	26	39.000

TT	Tên tuyến đê	Phạm vi	Chiều dài	Loại đê	Hành lang bảo vệ		Bề rộng mặt đê (m)	Bề rộng mái đê (m)	Cộng (m)	Diện tích cấm hoạt động khoáng sản (m ²)
		(Từ Km÷Km)	(m)		Phía đông (m)	Phía sông, phía biển (m)				
21	Đê biển III	K18+500÷K21+162	2.662	Đê cửa sông	10	10	6	10	36	95.832
22	Tràng Cát	K0÷K4	4.000	Đê cửa sông	5	5	6	10	26	104.000
23	Tràng Cát	K4÷K12	8.000	Đê biển	5	5	6	10	26	208.000
24	Tràng Cát	K2÷K19+998	7.998	Đê cửa sông	5	5	6	10	26	207.948
25	Hữu Bạch Đằng	K0÷K14+100	14.100	Đê cửa sông	5	5	6	10	26	366.600
26	Cát Hải	K0÷K20+643	18.935	Đê biển	5	5	6	10	26	492.310
Tổng cộng (I+II+III)			415.959							23.700.084

4.8. Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường là các khu vực cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông.

Trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã thu thập xác định có 05 hệ thống sông chính: Sông Đá Bạch - Bạch Đằng, Kinh Thầy, Lạch Tray, Văn Úc, Thái Bình. Ngoài hệ thống sông chính trên, mạng lưới sông trên địa bàn thành phố còn có các sông Cấm, Sông Kinh Môn, Sông Luộc, Sông Hóa, Sông Mới, Sông Tam Bạc, Sông Hàn và một số sông nhánh: sông Rế, hồ sông Giá, sông Đa Độ, kênh Chanh Dương, kênh Hòn Ngọc và hệ thống trung thủy nông Tiên Lãng.

Đã xác định được 24 khu vực với tổng diện tích cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông là **84.858.000 m²** tương đương **8.485,80 ha**.

Bảng 4.22. Bảng thống kê hệ thống sông và diện tích cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

STT	Tên sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài; (km)	Chiều rộng; (m)	Chiều rộng trung bình; $W=R/2$; (m)	Diện tích cấm đã trừ đi diện tích 1/2 sông của tỉnh giáp ranh bên cạnh; $S'=((L/2)*1000)*(W)$; (m ²)	Diện tích cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông $S=(L*1000)*(W)$; (m ²)
1	Sông Đá Bạc - Bạch Đằng	Nơi hợp lưu giữa sông Kinh Thầy, sông Giá, sông Bạch Đằng: (X=2324482,790m; Y= 668539,220m)	Cửa Nam Triệu: (X=2302804,610m; Y=690867,650m)	40,7	200 ÷ 1000	600	12.210.000	12.210.000
2	Sông Giá	Sông Đá Bạc - Bạch Đằng, địa phận xã Việt Khê và phường Lưu Kiếm: (X=2324482,790m; Y= 668539,220m)	Sông Đá Bạc - Bạch Đằng, phường Bạch Đằng và phường Nam Triệu: (X=2316869,490m; Y= 683847,070m)	19,5	100 ÷ 400	250		4.875.000
3	Sông Cấm	Ngã ba Hợp Thành (nhập lưu của sông Kinh Thầy và sông Kinh Môn): (X=2317195,060m; Y= 665284,000m)	Cửa Nam Triệu: (X=2306495,110m; Y= 683559,540m)	26,1	200 ÷ 700	450		11.745.000
4	Sông Lạch Tray	Ngã 3 sông Lạch Tray và sông Văn Úc, xã An Trường: (X=2308142,800m; Y= 654527,370m)	Tỉnh Thủy 2, xã An Trường: (X=2307934,790m; Y= 660938,380m)	10,8	70 ÷ 190	130	702.000	702.000

STT	Tên sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài; (km)	Chiều rộng; (m)	Chiều rộng trung bình; $W=R/2$; (m)	Diện tích cấm đã trừ đi diện tích 1/2 sông của tỉnh giáp ranh bên cạnh; $S'=((L/2)*1000)*(W)$; (m ²)	Diện tích cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông $S=(L*1000)*(W)$; (m ²)
		Tỉnh Thủy 2, xã An Trường: (X=2306564,330m; Y= 654099,540m)	Cửa Lạch Tray: (X=2298439,170m; Y= 682823,730m)	39,5	70 ÷ 190	130		5.135.000
5	Sông Văn Úc	Ngã ba Gù, xã An Trường: (X=2307311,000m; Y= 653496,650m)	Cát Tiên, xã An Quang và xã Quyết Thắng: (X=2300954,410m; Y= 656820,840m)	10,6	400 ÷ 600	500	2.650.000	2.650.000
		Cát Tiên, xã An Quang và xã Quyết Thắng: (X=2300954,410m; Y= 656820,840m)	Cửa Văn Úc: (X=2288334,530m; Y= 676799,570m)	33,4	400 ÷ 600	500		16.700.000
6	Sông Thái Bình	Cầu Quý Cao: (X=2296405,530m; Y655776,000m)	Cửa Thái Bình: (X=2281543,820m; Y= 671184,870m)	30,1	80 ÷ 180	130		3.913.000
7	Sông Hóa	Ngã ba Chanh Chử (sông Luộc): (X=2292821,030m; Y= 646352,390m)	Sông Thái Bình: (X=2283212,330m; Y= 666642,800m)	38,6	150 ÷ 200	175	3.377.500	3.377.500
8	Sông Kinh Thầy	Nơi hợp lưu giữa sông Kinh Thầy và sông Đá Vách, xã Việt Khê: (X=2325370,380m; Y= 667289,660m)	Sông Kinh Môn tại địa phận phường Lê Ích Mộc và phường Hồng An: (X=2317195,060m; Y= 665284,000m)	18,1	200 ÷ 300	250	2.262.500	2.262.500

STT	Tên sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài; (km)	Chiều rộng; (m)	Chiều rộng trung bình; $W=R/2$; (m)	Diện tích cấm đã trừ đi diện tích 1/2 sông của tỉnh giáp ranh bên cạnh; $S'=((L/2)*1000)*(W)$; (m ²)	Diện tích cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông $S=(L*1000)*(W)$; (m ²)
9	Sông Kinh Môn	địa phận phường An Phong: (X=2317195,060m; Y= 665284,000m)	Ngã ba của sông Kinh Thầy và sông Cấm, phường Hồng An: (X=2317305,300m; Y= 660550,010m)	12,8	200 ÷ 300	250	1.600.000	1.600.000
10	Sông Hàn	Địa phận phường An Phong và xã Phú Thái: (X=2317305,300m; Y= 660550,010m)	Địa phận phường An Phong: (X=2309406,470m; Y= 661271,330m)	16,1	80 ÷ 260	170	1.368.500	1.368.500
11	Sông Mía	Ngã ba Thái Bình: (X=2300603,690m; Y= 653958,710m)	Ngã ba Văn Úc: (X=2300954,410m; Y= 656820,840m)	3,7	80 ÷ 200	140	259.000	259.000
12	Sông Luộc	Cầu Chanh: (X=2292821,030m; Y= 646352,390m)	Quý Cao (sông Thái Bình): (X=2296405,530m; Y= 655776,000m)	18,6	150 ÷ 300	225	2.092.500	2.092.500
13	Sông Móc	Hàm Long: (X=2323104,300m; Y= 672899,360m)	Sông Giá: (X=2318236,370m; Y= 675296,310m)	6,1	80 ÷ 180	130		793.000
14	Sông Thái	Phường Bạch Đằng: (X=2321247,840m; Y= 677266,410m)	Sông Bạch Đằng: (X=2319116,500m; Y= 683773,690m)	7,3	60 ÷ 140	100		730.000

STT	Tên sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài; (km)	Chiều rộng; (m)	Chiều rộng trung bình; $W=R/2$; (m)	Diện tích cấm đã trừ đi diện tích 1/2 sông của tỉnh giáp ranh bên cạnh; $S'=((L/2)*1000)*(W)$; (m ²)	Diện tích cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông $S=(L*1000)*(W)$; (m ²)
15	Sông Hòn Ngọc	Sông Kinh Thầy: (X=2321409,800m; Y= 662326,690m)	Cầu Găng, xã Việt Khê: (X=2320601,640m; Y= 666171,140m)	7,4	20÷ 30	25		185.000
16	Sông Sau	Cầu Găng, xã Việt Khê: (X=2320601,640m; Y= 666171,140m)	Cầu Si, phường Lưu Kiếm: (X=2317438,350m; Y= 667295,700m)	5,6	20÷ 30	25		140.000
17	Sông Si	Cầu Si, phường Lưu Kiếm: (X=2317438,350m; Y= 667295,700m)	Cầu Bính, phường Hồng Bàng: (X=2309293,030m; Y= 673376,020m)	16,6	20÷ 100	60		996.000
18	Sông Ruột Lợn	Sông Cấm: (X=2309649,040m; Y= 677268,060m)	sông Bạch Đằng: (X=2309873,870m; Y= 682153,640m)	7,3	100÷160	130		949.000
19	Sông Dầu	Sông Hàn: (X=2314054,850m; Y= 660052,830m)	Ngã ba sông Rế: (X=2309464,270m; Y= 664105,610m)	7,7	50÷100	75		577.500
20	Sông Rế	Sông Cấm (phường Hồng An): (X=2311404,990m; Y= 668423,130m)	Sông Cấm (cầu Hoàng Văn Thụ): (X=2308569,980m; Y= 674231,020m)	22,4	50÷100	75		1.680.000
21	Sông Bạ Mư	Phường An Phong: (X=2309406,470m; Y= 661271,330m)	Tỉnh Thủy - sông Lạch Tray: (X=2307934,790m; Y= 660938,380m)	3,0	40÷ 100	70		210.000

STT	Tên sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài; (km)	Chiều rộng; (m)	Chiều rộng trung bình; $W=R/2$; (m)	Diện tích cấm đã trừ đi diện tích 1/2 sông của tỉnh giáp ranh bên cạnh; $S'=((L/2)*1000)*(W)$; (m ²)	Diện tích cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông $S=(L*1000)*(W)$; (m ²)
22	Sông Đa độ	Ngã ba sông Văn Úc (cổng Trung Trang – xã An Quang): (X=2305178,350m; Y= 655575,750m)	Ngã ba sông Văn Úc (cổng Cổ Tiểu - xã Kiến Hưng và xã Kiến Hải): (X=2289700,380m; Y= 674966,450m)	48,9	100÷ 250	175		8.557.500
23	Sông Ba La	Sông Đa Độ: (X=2299035,770m; Y= 663958,830m)	Sông Văn Úc: (X=2297603,090m; Y= 661337,870m)	5,0	100÷ 180	140		700.000
24	Sông Mới	Sông Thái Bình: (X=2296668,150m; Y= 658004,130m)	Sông Văn Úc: (X=2296318,870m; Y= 660910,870m)	3,0	100÷ 200	150		450.000
Cộng chiều dài các sông:				458,9				
Cộng diện tích cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông:								84.858.000

4.9. Lĩnh vực Văn hóa, thể thao và du lịch

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực Văn hóa và Thể thao là di tích đã xếp hạng do Sở Văn hóa và Thể thao quản lý.

Trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã đo đạc, xác định được 607 di tích. Trong đó, 05 di tích cấp Quốc gia đặc biệt, 128 cấp Quốc gia, 474 cấp Thành phố.

Tổng số khu vực cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực Văn hóa và Thể thao là 607 khu vực.

Tổng diện tích đất cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực Văn hóa và Thể thao là **470.800.112,5 m²** tương đương **47.080,01 ha**.

Bảng 4.23. Bảng thống kê số lượng và diện tích các di tích

TT	Xã, phường, đặc khu	Số khu vực				Diện tích (m ²)
		Quốc gia đặc biệt	Quốc gia	Thành phố	Tổng	
1	Phường Hồng Bàng		3	10	13	45.794,9
2	Phường Hồng An		2	5	7	16.326,6
3	Phường Lê Chân		7	9	16	71.952,5
4	Phường An Biên		2	2	4	12.121,0
5	Phường Ngô Quyền		1	4	5	18.271,1
6	Phường Gia Viên		4	8	12	19.034,8
7	Phường Hải An		4	12	16	42.538,3
8	Phường Đông Hải	1	9	6	16	49.990,6
9	Phường Nam Đồ Sơn			6	6	11.262,7
10	Phường Đồ Sơn	1	4	7	12	136.793,4
11	Phường Hưng Đạo			8	8	34.538,8
12	Phường Dương Kinh			6	6	17.577,4
13	Phường Kiến An		1	7	8	15.137,7
14	Phường Phù Liễn		2	8	10	22.529,0
15	Phường An Dương		8	15	23	75.289,5
16	Phường An Hải		4	12	16	89.976,1
17	Phường An Phong		2	8	10	38.690,5
18	Phường Thủy Nguyên		3	14	17	63.762,9
19	Phường Nam Triệu			7	7	15.862,0
20	Phường Lê Ích Mộc		8	10	18	93.231,1
21	Phường Thiên Hương		6	6	12	32.442,1
22	Phường Hòa Bình		2	11	13	35.252,4
23	Phường Bạch Đằng		6	3	9	286.593,6
24	Phường Lưu Kiếm		3	11	14	90.378,3
25	Xã Việt Khê			16	17	127.112,3

TT	Xã, phường, đặc khu	Số khu vực				Diện tích (m ²)
		Quốc gia đặc biệt	Quốc gia	Thành phố	Tổng	
26	Xã Kiến Thụy		3	8	11	73.292,6
27	Xã Kiến Minh		3	4	7	22.100,0
28	Xã Kiến Hải			11	11	37.909,8
29	Xã Kiến Hưng	1	1	13	15	110.389,3
30	Xã Nghi Dương		3	8	11	37.728,1
31	Xã Quyết Thắng			4	4	11.442,3
32	Xã Tiên Lãng		2	13	15	36.640,5
33	Xã Tân Minh			20	20	49.259,3
34	Xã Tiên Minh		2	14	16	89.029,4
35	Xã Chấn Hưng			3	3	6.961,2
36	Xã Hùng Thắng			6	6	13.410,6
37	Xã An Lão		2	17	19	61.833,1
38	Xã An Hưng		1	12	13	62.046,2
39	Xã An Quang			10	10	37.523,5
40	Xã An Trường			9	9	1.454.474,9
41	Xã An Khánh		2	11	13	33.119,7
42	Xã Vĩnh Bảo		8	20	28	98.941,5
43	Xã Nguyễn Bình Khiêm	1	1	14	16	141.317,1
44	Xã Vĩnh Am		3	15	18	51.362,5
45	Xã Vĩnh Hải		7	13	20	64.419,8
46	Xã Vĩnh Hòa			11	11	18.030,5
47	Xã Vĩnh Thịnh		3	6	9	31.176,3
48	Xã Vĩnh Thuận		2	10	12	69.924,3
49	Đặc khu Cát Hải	1	3	12	16	466.725.320,4
	Tổng cộng	5	127	475	607	470.800.112,5

4.10. Lĩnh vực Tôn giáo

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản lĩnh vực tôn giáo là các khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tọa độ, diện tích (số liệu do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp).

Trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã xác định được số lượng cơ sở tôn giáo sử dụng có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tọa độ, diện tích (số liệu do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp): 272 khu vực.

Tổng số khu vực cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực tôn giáo là **272** khu vực.

Tổng diện tích đất cấm hoạt động khoáng sản của lĩnh vực tôn giáo là **1.464.768,4m²**.

Bảng 4.24. Thống kê số lượng và diện tích các cơ sở tôn giáo theo xã, phường, đặc khu

TT	Xã, phường, đặc khu	Chùa (Khu vực)	Đạo Cao Đài (Khu vực)	Nhà thờ công giáo (Khu vực)	Nhà thờ tin lành (Khu vực)	Cộng (Khu vực)	Diện tích (m ²)
1	Phường Hồng Bàng	2		1		3	14.988,1
2	Phường Hồng An	1		1		2	9.389,2
3	Phường Lê Chân	2				2	4.528,8
4	Phường An Biên	3				3	15.803,1
5	Phường Ngô Quyền	2				2	8.577,7
6	Phường Hải An	1		5		6	24.714,0
7	Phường Đông Hải	1		2		3	10.707,7
8	Phường Nam Đồ Sơn	3				3	10.419,5
9	Phường Hưng Đạo	8				8	52225,5
10	Phường Dương Kinh	3				3	10.046,1
11	Phường Kiến An	9		1	1	11	42.929,4
12	Phường Phù Liễn	8				8	28.000,1
13	Phường An Dương	11		3		14	85.061,8
14	Phường An Hải	7		1		8	78.391,9
15	Phường An Phong	8				8	42.443,9
16	Phường Thủy Nguyên	4		3		7	28.374,2
17	Phường Nam Triệu	3		1		4	26.340,1
18	Phường Lê Ích Mộc	9		1		10	73.418,6
19	Phường Thiên Hương	3		1		4	24.485,9
20	Phường Hòa Bình	4				4	17.594,6
21	Phường Bạch Đằng	10		2		12	111.800,3
22	Phường Lưu Kiếm	5				5	51.574,7
23	Xã Việt Khê	11				11	45.055,0
24	Xã Kiến Thụy	7				7	42.807,6
25	Xã Kiến Minh			1		1	1.244,4
26	Xã Kiến Hải	4				4	16.257,7
27	Xã Kiến Hưng	2				2	7.571,8
28	Xã Nghi Dương	3				3	26.390,8
29	Xã Quyết Thắng	4				4	4.178,0
30	Xã Tiên Lãng	4				4	4.194,6
31	Xã Tân Minh	1		3		4	14.887,2
32	Xã Tiên Minh	6		5		11	53.847,6
33	Xã Chấn Hưng			1		1	1.962,6
34	Xã An Lão	7		1		8	63.049,5

TT	Xã, phường, đặc khu	Chùa (Khu vực)	Đạo Cao Đài (Khu vực)	Nhà thờ công giáo (Khu vực)	Nhà thờ tin lành (Khu vực)	Cộng (Khu vực)	Diện tích (m²)
35	Xã An Hưng	3		3		6	29.551,7
36	Xã An Quang	5				5	20.927,8
37	Xã An Trường	9		1	1	11	119.901,1
38	Xã An Khánh	10				10	53.244,2
39	Xã Vĩnh Bảo	12				12	57.148,6
40	Xã Nguyễn Bình Khiêm	8		1		9	36.290,4
41	Xã Vĩnh Am	9				9	46.506,5
42	Xã Vĩnh Hải	15				15	43.091,2
45	Xã Vĩnh Thuận	1				1	1.495,5
46	Đặc khu Cát Hải	4				4	3.349,3
	Tổng cộng	232		38	2	272	1.464.768,4

KẾT LUẬN

Báo cáo kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng được Công ty cổ phần Đo đạc và Khoáng sản thành lập trên cơ sở tài liệu của các sở, ngành: Bộ chỉ huy quân sự thành phố; Công an; Công thương; Giao thông vận tải; thông tin và truyền thông; Xây dựng; Văn hóa, thể thao và du lịch; Nội vụ; Nông nghiệp và Môi trường.

Báo cáo đã đạt được kết quả khoanh định như sau:

Số lượng khu vực cấm hoạt động khoáng sản là **3.246** khu vực.

Tổng diện tích khu vực cấm hoạt động khoáng sản thành phố Hải Phòng là **108.334,16 ha**.

Báo cáo kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng được phê duyệt là định hướng cơ bản cho công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn đến năm 2030 và các năm tiếp theo. Là cơ sở pháp lý cho các cơ quan chức năng quản lý cấp phép thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản một cách hiệu quả.

Báo cáo kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng (phần phía Đông) được thực hiện và hoàn thành theo quy định tại điều 28 Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

Khi thực hiện nhiệm vụ khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP /NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ v/v Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng (phần phía Đông) cần được bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp.

Trong quá trình lập báo cáo, Công ty cổ phần Đo đạc và Khoáng sản đã nhận được sự phối hợp và giúp đỡ của các Sở, Ngành tại thành phố Hải Phòng.

Tập thể tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành về sự giúp đỡ quý báu đó.